

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2019/TT-BTC

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CÔNG VĂN ĐẾN

GiờS... Ngày 21/12
Kính chuyển: T.T.M.

THÔNG TƯ

Hướng dẫn kế toán áp dụng cho tổ chức tài chính vi mô

ĐẾN Giờ:S...
Ngày:22/3/19

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán;

Căn cứ Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/07/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng cho tổ chức tài chính vi mô.

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định hệ thống tài khoản kế toán, báo cáo tài chính, sổ kế toán áp dụng cho các tổ chức tài chính vi mô.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Thông tư này là các tổ chức tài chính vi mô (sau đây gọi tắt là TCVM) được thành lập, tổ chức, hoạt động theo quy định của pháp luật về tổ chức tín dụng (sau đây gọi tắt là TCTD).

CHƯƠNG II
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Điều 3. Tài khoản kế toán

1. TCVM áp dụng thống nhất tài khoản kế toán theo Danh mục tài khoản kế toán được quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này.

2. Để phục vụ yêu cầu quản lý, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây viết tắt là NHNN) quy định các tài khoản cấp 2, cấp 3 và phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính.

3. Trường hợp NHNN cần bổ sung tài khoản cấp 1 hoặc sửa đổi tài khoản cấp 1 về tên, ký hiệu, nội dung kết cấu để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đặc thù phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính.

4. TCVM chỉ được mở và sử dụng các tài khoản quy định trong Danh mục tài khoản kế toán khi đã có cơ chế nghiệp vụ và theo đúng nội dung được cấp giấy phép hoạt động.

5. TCVM được mở các tài khoản cấp 4, cấp 5, tài khoản chi tiết theo yêu cầu quản lý nghiệp vụ và phải phù hợp với nội dung, kết cấu và nguyên tắc kế toán của các tài khoản tổng hợp do Bộ Tài chính và NHNN ban hành.

6. Thông tư này chỉ hướng dẫn nguyên tắc kế toán, kết cấu và nội dung phản ánh của các loại tài khoản.

7. Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho TCVM được chia thành 08 loại tài khoản:

- Loại tài khoản tài sản: Từ Tài khoản 101 - Tài khoản 391.
- Loại tài khoản nợ phải trả: Từ Tài khoản 415 - Tài khoản 491.
- Loại tài khoản thanh toán: Tài khoản 519.
- Loại tài khoản vốn chủ sở hữu: Từ Tài khoản 601 - Tài khoản 691.
- Loại tài khoản doanh thu: Từ Tài khoản 701 - Tài khoản 791.
- Loại tài khoản chi phí: Từ Tài khoản 801 - Tài khoản 891.
- Loại tài khoản xác định kết quả kinh doanh: Tài khoản 001.
- Loại tài khoản ngoài bảng: Từ Tài khoản 901 - Tài khoản 999.

Điều 4. Tài khoản 101 - Tiền mặt

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền mặt tại TCVM. Chỉ phản ánh vào Tài khoản 101 “Tiền mặt” số tiền mặt thực tế nhập, xuất, tồn quỹ.

b. Khi tiến hành nhập, xuất tiền mặt phải có giấy nộp tiền, lĩnh tiền, hoặc phiếu thu, phiếu chi, séc lĩnh tiền,... và có đủ chữ ký theo quy định của Luật kế toán.

c. Thủ quỹ phải có trách nhiệm mở sổ quỹ tiền mặt, ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, xuất, nhập quỹ tiền mặt và tính ra số tồn quỹ.

d. Các khoản tiền mặt do đơn vị khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại TCVM được quản lý và hạch toán như các loại tài sản bằng tiền của đơn vị.

đ. Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt. Định kỳ, thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

e. Kế toán phải theo dõi chi tiết tiền theo nguyên tệ. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành áp dụng đối với TCTD.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Các khoản tiền mặt nhập quỹ;
- Số tiền mặt thừa tại quỹ phát hiện khi kiểm kê;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với Đồng Việt Nam).

Bên Có:

- Các khoản tiền mặt xuất quỹ;
- Số tiền mặt thiếu hụt quỹ phát hiện khi kiểm kê;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với Đồng Việt Nam).

Số dư bên Nợ:

Các khoản tiền mặt còn tồn quỹ tiền mặt tại thời điểm báo cáo.

Điều 5. Tài khoản 110 --Tiền gửi tại NHNN

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền gửi tại NHNN của TCVM.

b. Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

- Căn cứ để hạch toán vào tài khoản này là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bảng sao kê của NHNN kèm theo các chứng từ gốc.

- Khi nhận được chứng từ của NHNN gửi đến, kế toán phải kiểm tra đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Trường hợp có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của đơn vị, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của NHNN thì phải thông báo cho NHNN để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Số tiền TCVM gửi tại NHNN.

Bên Có:

Số tiền TCVM rút ra.

Số dư Nợ:

Phản ánh số tiền TCVM đang gửi tại NHNN tại thời điểm báo cáo.

Điều 6. Tài khoản 121. Các khoản đầu tư

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư TCVM được phép đầu tư theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành. TCVM không được sử dụng tài khoản này trong trường hợp pháp luật chưa có quy định.

b. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...

c. TCVM phải hạch toán đầy đủ, kịp thời doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi, lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư.

d. Đối với các khoản đầu tư, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán phải ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán có thể không ghi giảm khoản đầu tư nhưng phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Giá trị các khoản đầu tư tăng.

Bên Có:

Giá trị các khoản đầu tư giảm.

Số dư bên Nợ:

Giá trị các khoản đầu tư hiện có tại thời điểm báo cáo.

Điều 7. Tài khoản 130 - Tiền gửi tại các TCTD

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền của TCVM gửi tại các TCTD trong nước.

b. Căn cứ để hạch toán vào tài khoản này là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bảng sao kê của TCTD kèm theo các chứng từ gốc.

c. Khi nhận được chứng từ của TCTD gửi đến, kế toán phải kiểm tra đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Trường hợp có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của đơn vị, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của TCTD thì phải thông báo cho TCTD để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Số tiền gửi vào các TCTD trong nước;
- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Bên Có:

- Số tiền TCVM rút ra;
- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Số dư Nợ:

Số tiền của TCVM đang gửi tại các TCTD trong nước tại thời điểm báo cáo.

Điều 8. Tài khoản 201 – Cho vay

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền TCVM cho khách hàng vay.

b. Tài khoản này không phản ánh các khoản cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác.

c. TCVM phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay theo từng hợp đồng hoặc khế ước vay, theo kỳ hạn vay, thời hạn trả nợ, theo từng đối tượng vay, số đã trả,...

d. TCVM phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật hiện hành đối với TCVM trong hoạt động cho vay như đối tượng cho vay, thời hạn cho vay, tài sản bảo đảm tiền vay,...

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Số tiền cho khách hàng vay .

Bên Có:

Số nợ gốc thu từ khách hàng.

Số dư Nợ:

Số nợ gốc vay còn lại của khách hàng cuối kỳ.

Điều 9. Tài khoản 251 – Cho vay bằng nguồn vốn ủy thác

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền TCVM cho các Tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay theo mục đích chỉ định bằng nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

b. TCVM phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay theo từng hợp đồng hoặc khế ước vay, theo kỳ hạn vay, thời hạn trả nợ, theo từng đối tượng, số đã trả,...

c. TCVM phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật hiện hành đối với TCVM trong hoạt động cho vay như đối tượng cho vay, thời hạn cho vay, tài sản bảo đảm tiền vay,...

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Số tiền cho khách hàng vay.

Bên Có:

Số nợ gốc thu từ khách hàng.

Số dư Nợ:

Số nợ gốc vay còn lại của khách hàng cuối kỳ.

Điều 10. Tài khoản 281 - Các khoản nợ chờ xử lý

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ chờ xử lý, bao gồm: các khoản nợ có tài sản gán nợ, xiết nợ; Các khoản nợ có tài sản thế chấp liên quan đến vụ án đang chờ xét xử; Các khoản nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm hoặc không có tài sản bảo đảm.

b. TCVM phải mở sổ chi tiết theo dõi các khoản nợ theo từng khách hàng, theo kỳ hạn,...

c. TCVM chuyển các khoản nợ đang theo dõi tại tài khoản 201, 251 sang theo dõi tại tài khoản này khi chờ xử lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Số nợ gốc chưa thu được chờ xử lý;
- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá bán tài sản thu được lớn hơn khoản nợ người vay phải trả đối với những khoản nợ có tài sản xiết nợ, gán nợ.

Bên Có:

- Số nợ gốc được xử lý theo quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
- Số nợ gốc tồn đọng đã được xử lý;
- Số nợ gốc tồn đọng có tài sản bảo đảm được chuyển giao để xử lý theo quy định;
- Số tiền nhượng bán tài sản xiết nợ, gán nợ TCVM đã thu được (theo số tiền thực tế thu được do bán tài sản xiết nợ, gán nợ);
- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá bán tài sản thu được nhỏ hơn số nợ người vay phải trả (bù đắp rủi ro sau khi bán tài sản xiết nợ, gán nợ).

Số dư Nợ: Số nợ gốc cho vay chờ xử lý cuối kỳ.

Điều 11. Tài khoản 291 – Nợ cho vay được khoan

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền TCVM cho các khách hàng vay đã quá hạn trả và đã được chấp thuận khoan nợ cho các khoản nợ quá hạn này không phải trả lãi để chờ xử lý.

b. TCVM mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng có nợ cho vay được khoan.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Số nợ gốc cho vay đã được khoan.

Bên Có:

- Số tiền thu hồi từ các khách hàng trả nợ.
- Số tiền được chấp thuận cho xử lý.

Số dư Nợ:

Phản ánh số nợ gốc cho vay đã được khoan tại thời điểm báo cáo.

Điều 12. Tài khoản 299 – Dự phòng rủi ro cho vay

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh việc TCVM lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng rủi ro đối với các khoản cho vay.

b. Để xử lý những tổn thất do các rủi ro có thể xảy ra khi cho vay, hạn chế những đột biến về kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán, TCVM phải trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay tính vào chi phí.

c. Việc trích lập, hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay và việc xử lý xoá nợ khó đòi phải theo quy định của pháp luật hiện hành. Việc lập hoặc hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay được thực hiện tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Sử dụng dự phòng để xử lý các rủi ro tín dụng.
- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.

Bên Có:

Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.

Số dư Có:

Số dự phòng rủi ro cho vay hiện có cuối kỳ.

Điều 13. Tài khoản 301 – Tài sản cố định hữu hình

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm toàn bộ tài sản cố định hữu hình của TCVM theo nguyên giá.

b. Hạch toán tài khoản này thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo cơ chế tài chính do Bộ Tài chính ban hành.

c. Kế toán phải mở tài khoản chi tiết để theo dõi từng loại TSCĐ hữu hình.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tăng do XDCB hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, do mua sắm, do nhận vốn góp, do được cấp, do được tặng biếu, tài trợ, phát hiện thừa;

- Điều chỉnh tăng nguyên giá của TSCĐ do xây lắp, trang bị thêm hoặc do cải tạo nâng cấp;

- Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ do đánh giá lại.

Bên Có:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình giảm do điều chuyển, do nhượng bán, thanh lý hoặc đem đi góp vốn liên doanh,...

- Nguyên giá của TSCĐ giảm do tháo bớt một hoặc một số bộ phận;

- Điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ do đánh giá lại.

Số dư bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ hữu hình hiện có ở TCVM cuối kỳ.

Điều 14. Tài khoản 302 – Tài sản cố định vô hình

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm toàn bộ tài sản cố định vô hình của TCVM theo nguyên giá.

b. Hạch toán tài khoản này thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo cơ chế tài chính do Bộ Tài chính ban hành.

c. Kế toán phải mở tài khoản chi tiết để theo dõi từng loại TSCĐ vô hình.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng.

Bên Có:

Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm.

Số dư bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ vô hình hiện có ở TCVM tại thời điểm báo cáo.

Điều 15. Tài khoản 303 – Tài sản cố định thuê tài chính

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm toàn bộ tài sản cố định thuê tài chính của TCVM theo nguyên giá.

b. Hạch toán tài khoản này thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản.

c. Kế toán phải mở tài khoản chi tiết để theo dõi từng loại TSCĐ đi thuê tài chính.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ đi thuê tài chính tăng.

Bên Có:

Nguyên giá TSCĐ đi thuê tài chính giảm do chuyển trả lại cho bên cho thuê khi hết hạn hợp đồng hoặc mua lại thành TSCĐ của TCVM.

Số dư bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ đi thuê tài chính hiện có ở TCVM tại thời điểm báo cáo.

Điều 16. Tài khoản 305 - Hao mòn TSCĐ

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tăng, giảm giá trị hao mòn và giá trị hao mòn lũy kế của các loại TSCĐ trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ.

b. Về nguyên tắc, mọi TSCĐ của TCVM có liên quan đến hoạt động kinh doanh (gồm cả tài sản chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý) đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Khấu hao TSCĐ dùng trong hoạt động kinh doanh hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ; khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý hạch toán vào chi phí khác. Các trường hợp đặc biệt không phải trích khấu hao, TCVM phải thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động dự án hoặc dùng vào mục đích phúc lợi thì không phải trích khấu hao tính vào chi phí kinh doanh mà chỉ tính hao mòn TSCĐ và hạch toán giảm nguồn hình thành TSCĐ đó.

c. Căn cứ vào quy định của pháp luật và yêu cầu quản lý của TCVM để lựa chọn 1 trong các phương pháp tính, trích khấu hao theo quy định của pháp luật phù hợp cho từng TSCĐ nhằm kích thích sự phát triển kinh doanh, đảm bảo việc thu hồi vốn nhanh, đầy đủ và phù hợp với khả năng trang trải chi phí của TCVM.

Phương pháp khấu hao được áp dụng cho từng TSCĐ phải được thực hiện nhất quán và có thể được thay đổi khi có sự thay đổi đáng kể cách thức thu hồi lợi ích kinh tế của TSCĐ.

d. Thời gian khấu hao và phương pháp khấu hao TSCĐ phải được xem xét lại ít nhất là vào cuối mỗi năm tài chính. Nếu thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản khác biệt lớn so với các ước tính trước đó thì thời gian khấu hao phải được thay đổi tương ứng. Phương pháp khấu hao TSCĐ được thay đổi khi có sự thay đổi đáng kể cách thức ước tính thu hồi lợi ích kinh tế của TSCĐ. Trường hợp này, phải điều chỉnh chi phí khấu hao cho năm hiện hành và các năm tiếp theo, và được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

đ. Đối với các TSCĐ đã khấu hao hết (đã thu hồi đủ vốn), nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh thì không được tiếp tục trích khấu hao. Các TSCĐ chưa tính đủ khấu hao (chưa thu hồi đủ vốn) mà đã hư hỏng, cần thanh lý, thì phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân để xử lý bồi thường và phần giá trị còn lại của TSCĐ chưa thu hồi, không được bồi thường phải được bù đắp bằng số thu do thanh lý của chính TSCĐ đó, số tiền bồi thường do lãnh đạo TCVM quyết định.

e. Đối với TSCĐ vô hình, phải tùy thời gian phát huy hiệu quả để trích khấu hao tính từ khi TSCĐ được đưa vào sử dụng (theo hợp đồng, cam kết hoặc theo quyết định của cấp có thẩm quyền). Riêng đối với TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất xác định được thời

hạn sử dụng. Nếu không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

g. Đối với TSCĐ thuê tài chính, trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Giá trị hao mòn TSCĐ giảm do TSCĐ thanh lý, nhượng bán, điều động cho đơn vị khác, góp vốn đầu tư vào đơn vị khác.

Bên Có:

Giá trị hao mòn TSCĐ tăng do trích khấu hao TSCĐ.

Số dư bên Có:

Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ hiện có cuối kỳ.

Điều 17. Tài khoản 311 - Công cụ, dụng cụ

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại công cụ, dụng cụ của TCVM.

b. Kế toán nhập, xuất, tồn kho công cụ, dụng cụ trên Tài khoản 311 được thực hiện theo giá gốc. Nguyên tắc xác định giá gốc nhập kho công cụ, dụng cụ được thực hiện như quy định trong chuẩn mực “Hàng tồn kho”.

c. Kế toán nhập, xuất, tồn kho công cụ, dụng cụ phải phản ánh theo giá trị thực tế.

d. Đối với các công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ khi xuất dùng cho kinh doanh phải ghi nhận toàn bộ một lần vào chi phí quản lý.

đ. Trường hợp công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán thì được ghi nhận vào Tài khoản 381 “Tài sản khác” và phân bổ dần vào chi phí trong kỳ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công chế biến, nhận góp vốn;

- Trị giá công cụ, dụng cụ cho thuê nhập lại kho;

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ thừa phát hiện khi kiểm kê.

Bên Có:

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ xuất kho sử dụng cho hoạt động kinh doanh, cho thuê hoặc góp vốn;
- Chiết khấu thương mại khi mua công cụ, dụng cụ được hưởng;
- Trị giá công cụ, dụng cụ trả lại cho người bán hoặc được người bán giảm giá;
- Trị giá công cụ, dụng cụ thiếu phát hiện trong kiểm kê.

Số dư bên Nợ: Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho cuối kỳ.

Điều 18. Tài khoản 313 - Vật liệu

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các loại vật liệu của TCVM.

b. Kế toán nhập, xuất, tồn kho vật liệu trên Tài khoản 313 phải được thực hiện theo nguyên tắc giá gốc quy định trong chuẩn mực “Hàng tồn kho”.

c. Kế toán nhập, xuất, tồn kho vật liệu phải phản ánh theo giá trị thực tế.

d. Không phản ánh vào tài khoản này đối với vật liệu không thuộc quyền sở hữu của TCVM như vật liệu nhận giữ hộ,...

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của vật liệu nhập kho;
- Trị giá vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê.

Bên Có:

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất kho dùng vào kinh doanh;
- Trị giá vật liệu trả lại người bán hoặc được giảm giá hàng mua;
- Chiết khấu thương mại vật liệu khi mua được hưởng;
- Trị giá vật liệu hao hụt, mất mát phát hiện khi kiểm kê.

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế của vật liệu tồn kho cuối kỳ.

Điều 19. Tài khoản 321 - Xây dựng cơ bản dở dang

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư XD CB (bao gồm chi phí mua sắm mới TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư XD CB. Tài khoản này chỉ sử dụng trong thời gian tiến hành xây dựng cơ bản để phản ánh các vật liệu, dụng cụ và thiết bị dùng cho xây dựng cơ bản.

b. Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCCB là toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Chi phí đầu tư XDCCB được xác định trên cơ sở khối lượng công việc, hệ thống định mức, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và các chế độ chính sách của Nhà nước, đồng thời phải phù hợp những yếu tố khách quan của thị trường trong từng thời kỳ và được thực hiện theo quy chế về quản lý đầu tư XDCCB. Chi phí đầu tư XDCCB, bao gồm:

- Chi phí xây dựng;
- Chi phí thiết bị;
- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
- Chi phí quản lý dự án;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;
- Chi phí khác.

Tài khoản 321 được mở chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình và ở mỗi hạng mục công trình phải được hạch toán chi tiết từng nội dung chi phí đầu tư XDCCB và được theo dõi lũy kế kể từ khi khởi công đến khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

c. Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng quyết toán dự án chưa được duyệt thì TCVM ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (giá tạm tính phải căn cứ vào chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao, nhưng sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

d. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, duy trì cho TSCĐ hoạt động bình thường được hạch toán trực tiếp vào chi phí kinh doanh trong kỳ. Đối với các TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải sửa chữa, bảo trì, duy tu định kỳ, kế toán được trích lập dự phòng phải trả và tính trước vào chi phí kinh doanh để có nguồn trang trải khi việc sửa chữa, bảo trì phát sinh.

đ. Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ, TCVM phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân để thu hồi.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Chi phí đầu tư XDCCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình);
- Chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ;
- Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ.

Bên Có:

- Giá trị TSCĐ hình thành qua đầu tư XD CB, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng;

- Giá trị công trình bị loại bỏ và các khoản chi phí duyệt bỏ khác kết chuyển khi quyết toán được duyệt;

- Giá trị công trình sửa chữa lớn TSCĐ hoàn thành, kết chuyển khi quyết toán được duyệt;

- Kết chuyển chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ vào các tài khoản có liên quan.

Số dư Nợ:

- Chi phí dự án đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ dở dang cuối kỳ;

- Giá trị công trình xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ cuối kỳ đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng hoặc quyết toán chưa được duyệt.

Điều 20. Tài khoản 351 - Các khoản phải thu bên ngoài

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản TCVM phải thu bên ngoài.

b. TCVM phải mở tài khoản chi tiết theo dõi từng đối tượng phải thu, từng khoản phải thu.

c. Trong kế toán chi tiết tài khoản này, kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Các khoản phải thu bên ngoài phát sinh.

Bên Có:

Số tiền phải thu bên ngoài đã thu được.

Số dư bên Nợ:

Số tiền còn phải thu bên ngoài cuối kỳ.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số tiền đã nhận trước hoặc số tiền đã thu nhiều hơn số phải thu (trường hợp cá biệt và trong chi tiết của từng đối tượng cụ thể).

Điều 21. Tài khoản 353 - Thuế GTGT được khấu trừ

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của TCVM.

b. Kế toán phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và

thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào tài khoản 353. Cuối kỳ, kế toán phải xác định số thuế GTGT được khấu trừ và không được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.

c. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị tài sản được mua hoặc chi phí tùy theo từng trường hợp cụ thể.

d. Việc xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kê khai, quyết toán, nộp thuế phải tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về thuế GTGT.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ;
- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ;
- Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa mua vào nhưng đã trả lại, được giảm giá;
- Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại.

Số dư bên Nợ:

Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ, số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại nhưng NSNN chưa hoàn trả.

Điều 22. Tài khoản 359 - Dự phòng rủi ro các khoản phải thu

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập khoản dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu của TCVM.

b. Khi lập Báo cáo tài chính, TCVM xác định các khoản nợ phải thu khó đòi để trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi.

c. TCVM trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành.

d. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Trường hợp khoản dự phòng phải thu khó đòi phải trích lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch lớn hơn được ghi tăng dự phòng và ghi tăng chi phí quản lý.

- Trường hợp khoản dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán thì

số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập ghi giảm dự phòng và ghi giảm chi phí quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Sử dụng dự phòng để xử lý các rủi ro các khoản phải thu.
- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã trích lập theo quy định.

Bên Có:

Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí trong kỳ.

Số dư Có:

Phản ánh số dự phòng hiện có cuối kỳ.

Điều 23. Tài khoản 362 - Phải thu khác

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu gồm: các khoản tạm ứng, các khoản phải thu khác, như: Giá trị tài sản thiếu đã được phát hiện nhưng chưa xác định được nguyên nhân, phải chờ xử lý; Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, hàng hóa, tiền vốn,... đã được xử lý bất bồi thường; Các khoản đã chi nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thu hồi; Các khoản chi hộ phải thu hồi; Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố; Các khoản phải thu khác ngoài các khoản trên.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Giá trị các khoản tạm ứng;
- Giá trị tài sản thiếu chờ giải quyết;
- Giá trị tài sản mang đi cầm cố, thế chấp hoặc số tiền đã ký quỹ, ký cược;
- Phải thu của cá nhân, tập thể đối với tài sản thiếu đã xác định rõ nguyên nhân và có biên bản xử lý ngay;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba phải thu hồi;
- Các khoản nợ phải thu khác.

Bên Có:

- Kết chuyển giá trị tài sản thiếu vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;
- Giá trị tài sản cầm cố hoặc số tiền ký quỹ, ký cược đã nhận lại hoặc đã thanh toán;
- Số tiền đã thu được về các khoản nợ phải thu khác;

- Số tiền tạm ứng đã thu về.

Số dư Nợ:

Các khoản nợ phải thu khác chưa thu được cuối kỳ.

Tài khoản này có thể có số dư Có. Số dư bên Có phản ánh số đã thu nhiều hơn số phải thu.

Điều 24. Tài khoản 366 - Chi dự án

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này phản ánh các khoản chi dự án để thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội do Nhà nước hoặc Nhà tài trợ giao cho TCVM và không vì mục đích lợi nhuận của TCVM. Các khoản chi dự án được trang trải bằng nguồn kinh phí dự án do Ngân sách Nhà nước cấp hoặc được viện trợ, tài trợ không hoàn lại.

b. TCVM phải mở sổ kế toán chi tiết chi dự án theo từng nguồn kinh phí, theo niên độ kế toán, ...

c. Hạch toán chi dự án phải đảm bảo thống nhất với công tác lập dự toán và phải đảm bảo sự khớp đúng, thống nhất giữa sổ kế toán với chứng từ và Báo cáo tài chính.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Các khoản chi dự án thực tế phát sinh.

Bên Có:

- Các khoản chi dự án sai quy định không được phê duyệt, phải xuất toán thu hồi;

- Số chi dự án được duyệt quyết toán với nguồn kinh phí dự án.

Số dư bên Nợ:

Các khoản chi dự án chưa được quyết toán hoặc quyết toán chưa được duyệt y tại thời điểm báo cáo.

Điều 25. Tài khoản 381 - Tài sản khác

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản khác của TCVM, như: Chi phí trả trước là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều kỳ kế toán; và các tài sản khác của TCVM chưa được phản ánh tại các tài khoản khác.

b. Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhiều kỳ kế toán;

- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà TCVM mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;

- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;

- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn TCVM không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phân bổ tối đa không quá 3 năm;

- Chi phí xử lý tài sản đảm bảo nợ;

- Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động của nhiều kỳ kế toán;

- Tài sản khác ngoài các khoản nói trên.

c. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

d. Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Các khoản chi phí trả trước phát sinh trong kỳ;
- Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ;
- Các tài sản khác của TCVM.

Bên Có:

- Các khoản chi phí trả trước đã tính vào chi phí trong kỳ;
- Số tiền thu hồi chi phí xử lý tài sản đảm bảo nợ;
- Các tài sản khác của TCVM đã xử lý.

Số dư bên Nợ:

- Các khoản chi phí trả trước chưa tính vào chi phí kinh doanh trong kỳ;
- Chi phí xử lý tài sản đảm bảo nợ chưa thu được;
- Giá trị các tài sản khác của TCVM cuối kỳ.

Điều 26. Tài khoản 382 - Ủy thác cho vay

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền TCVM chuyển cho các tổ chức nhận ủy thác để thực hiện cấp tín dụng đối với khách hàng theo thỏa thuận hợp đồng ủy thác đã ký kết.

b. TCVM mở tài khoản chi tiết để theo dõi từng tổ chức nhận ủy thác, từng loại ủy thác cấp tín dụng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Số tiền TCVM đem đi ủy thác cho vay.

Bên Có:

Số tiền tổ chức nhận ủy thác thanh toán theo hợp đồng.

Số dư Nợ:

Số tiền ủy thác cho vay còn lại cuối kỳ.

Điều 27. Tài khoản 391 – Lãi và phí phải thu

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi và phí phải thu của TCVM, bao gồm:

- Lãi tiền gửi mà TCVM gửi tại NHNN và tại các TCTD khác;
- Lãi cho vay, phí phải thu từ hoạt động tín dụng, dịch vụ;
- Lãi và phí phải thu từ hoạt động ủy thác cho vay;
- Lãi và phí phải thu từ hoạt động khác.

b. Lãi phải thu được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

c. Phí phải thu được ghi nhận trên cơ sở thời gian và số phí thực tế phải thu từng kỳ.

d. Lãi và phí phải thu thể hiện số lãi dồn tích mà TCVM đã hạch toán vào doanh thu nhưng chưa được thanh toán.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Số lãi và phí phải thu tính cộng dồn.

Bên Có:

Số tiền lãi và phí phải thu đã được trả.

Số dư Nợ:

Phản ánh số lãi và phí còn phải thu của TCVM cuối kỳ.

Điều 28. Tài khoản 415 - Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền TCVM vay của các cá nhân, TCTD, tổ chức khác.

b. TCVM phải theo dõi chi tiết từng khoản vay theo kỳ hạn, đối tượng vay,...

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Số tiền nợ vay TCVM đã trả;
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

Bên Có:

- Số tiền TCVM vay các cá nhân, TCTD, tổ chức khác;
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

Số dư Có:

Phản ánh số tiền TCVM đang vay các cá nhân, TCTD, tổ chức khác cuối kỳ.

Điều 29. Tài khoản 420 - Tiền gửi của khách hàng

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền gửi tại TCVM bao gồm tiền gửi tiết kiệm bắt buộc và tiền gửi tiết kiệm tự nguyện của các khách hàng tài chính vi mô và khách hàng khác.

b. TCVM phải mở sổ theo dõi chi tiết các khoản tiền gửi theo từng khách hàng, kỳ hạn,...

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Số tiền khách hàng rút ra.

Bên Có:

- Số tiền khách hàng gửi vào.
- Số tiền lãi nhập gốc tiền gửi của khách hàng.

Số dư Có:

Phản ánh số tiền của khách hàng đang gửi tại TCVM cuối kỳ.

Điều 30. Tài khoản 441 - Vốn nhận ủy thác cho vay

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn uỷ thác cho vay của Chính phủ, các Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài giao cho TCVM để sử dụng theo các mục đích chỉ định, TCVM có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn.

b. TCVM phải mở tài khoản chi tiết theo từng loại vốn của từng đối tác giao vốn.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Số vốn chuyển trả lại cho các đối tác giao vốn.
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

Bên Có:

- Số vốn của các bên đối tác giao cho TCVM.
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

Số dư Có:

Số vốn uỷ thác cho vay của các đối tác TCVM đang sử dụng cuối kỳ.

Điều 31. Tài khoản 451 - Các khoản phải trả bên ngoài

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản TCVM phải trả bên ngoài.

b. Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu về XD CB cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu XD CB nhưng chưa nhận được hàng hoá, lao vụ.

c. Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ mua công cụ, dụng cụ, dịch vụ mua ngoài... trả tiền ngay (tiền mặt, séc hay chuyển khoản).

d. Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có quan hệ thanh toán.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Số tiền đã thanh toán cho người cung cấp.

Bên Có:

Các khoản phải trả.

Số dư Có:

Phản ánh các khoản còn phải trả cuối kỳ.

Tài khoản này có thể có số dư Nợ. Số dư bên Nợ phản ánh số đã trả nhiều hơn số phải trả cuối kỳ.

Điều 32. Tài khoản 453 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước trong kỳ kế toán năm của TCVM.

b. TCVM chủ động tính, xác định và kê khai số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp cho Nhà nước theo luật định; Kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp, đã nộp, được khấu trừ, được hoàn...

c. Các khoản thuế gián thu như thuế GTGT, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế gián thu khác về bản chất là khoản thu hộ bên thứ ba. Vì vậy các khoản thuế gián thu được loại trừ ra khỏi số liệu về doanh thu gộp trên Báo cáo tài chính hoặc các báo cáo khác.

d. Đối với các khoản thuế được hoàn, được giảm, kế toán phải phân biệt rõ số thuế được hoàn, được giảm là thuế đã nộp ở khâu mua hay phải nộp ở khâu bán và thực hiện.

đ. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp và còn phải nộp.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ;
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp vào Ngân sách Nhà nước;
- Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp.

Bên Có:

Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Số dư bên Có:

Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước cuối kỳ.

Trong trường hợp cá biệt, Tài khoản 453 có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ (nếu có) của Tài khoản 453 phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước, hoặc có thể phản ánh số thuế đã nộp được xét miễn, giảm hoặc cho thoái thu nhưng chưa thực hiện việc thoái thu.

Điều 33. Tài khoản 461 – Phải trả người lao động

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động của TCVM về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác đã trả, đã chi, đã ứng trước cho người lao động;
- Các khoản khấu trừ vào tiền lương, tiền công của người lao động.

Bên Có: Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác phải trả, phải chi cho người lao động.

Số dư bên Có: Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương và các khoản khác còn phải trả cho người lao động cuối kỳ.

Trong trường hợp cá biệt, tài khoản 461 có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ phản ánh số tiền đã trả lớn hơn số phải trả về tiền lương, tiền công, tiền thưởng và các khoản khác cho người lao động.

Điều 34. Tài khoản 462 – Phải trả khác

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả, phải nộp khác, như:

- Giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền; Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể theo quyết định của cấp có thẩm quyền ghi trong biên bản xử lý, nếu đã xác định được nguyên nhân;

- Số tiền trích và thanh toán bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn;

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương của công nhân viên (nếu có);

- Các khoản tiền giữ hộ theo quy định và các khoản tiền đang chờ thanh toán, xử lý của các cơ quan, đơn vị gửi TCVM để nhờ giữ hộ;

- Các khoản doanh thu, thu nhập chưa thực hiện.

- Các khoản phải trả, phải nộp để mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ và các khoản hỗ trợ khác (ngoài lương) cho người lao động...

- Số tiền, tài sản nhận ký quỹ, ký cược, các khoản chi phí phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc dịch vụ đã cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí hoạt động của kỳ báo cáo;

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Kết chuyển giá trị tài sản thừa vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;
- Kinh phí công đoàn chi tại đơn vị;
- Số BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ đã nộp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn;
- Doanh thu chưa thực hiện tính cho từng kỳ kế toán; trả lại tiền nhận trước cho khách hàng khi không tiếp tục thực hiện việc cho thuê tài sản;
- Hoàn trả nhận ký quỹ, ký cược;
- Các khoản chi trả thực tế phát sinh đã được tính vào chi phí phải trả;
- Số chênh lệch về chi phí phải trả lớn hơn số chi phí thực tế được ghi giảm chi phí;
- Các khoản đã trả và đã nộp khác.

Bên Có:

- Giá trị tài sản thừa chờ xử lý (chưa xác định rõ nguyên nhân); Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể theo quyết định ghi trong biên bản xử lý do xác định ngay được nguyên nhân;
- Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc khấu trừ vào lương của công nhân viên;
- Các khoản thanh toán với công nhân viên về tiền nhà, điện, nước ở tập thể;
- Kinh phí công đoàn vượt chi được cấp bù;
- Số BHXH đã chi trả công nhân viên khi được cơ quan BHXH thanh toán;
- Doanh thu chưa thực hiện phát sinh trong kỳ;
- Các khoản thu hộ đơn vị khác phải trả lại;
- Nhận ký quỹ, ký cược.
- Chi phí phải trả dự tính trước và ghi nhận vào chi phí hoạt động;
- Các khoản phải trả khác.

Số dư bên Có:

Các khoản còn phải trả, còn phải nộp khác cuối kỳ.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ phản ánh số tiền đã trả lớn hơn số phải trả.

Điều 35. Tài khoản 466 - Nguồn kinh phí dự án

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tiếp nhận, sử dụng và quyết toán số kinh phí dự án của TCVM.

Nguồn kinh phí dự án là khoản kinh phí do Chính phủ, các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài viện trợ, tài trợ trực tiếp thực hiện các chương trình mục tiêu, dự án đã được duyệt, để thực hiện những nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội không vì mục đích lợi nhuận. Việc sử dụng nguồn kinh phí dự án phải theo đúng dự toán được duyệt và phải quyết toán với cơ quan cấp kinh phí.

b. Nguồn kinh phí dự án phải được hạch toán chi tiết theo từng nguồn hình thành. Đồng thời, phải hạch toán chi tiết, tách bạch nguồn kinh phí dự án năm nay và kinh phí dự án năm trước.

c. Nguồn kinh phí dự án phải được sử dụng đúng mục đích, nội dung hoạt động, đúng tiêu chuẩn, định mức và trong phạm vi dự toán đã được duyệt.

d. Cuối mỗi năm tài chính, TCVM phải làm thủ tục quyết toán tình hình tiếp nhận và sử dụng nguồn kinh phí dự án với cơ quan tài chính, cơ quan chủ quản và với từng cơ quan, tổ chức cấp phát kinh phí theo chính sách tài chính hiện hành. Số kinh phí sử dụng chưa hết được xử lý theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. TCVM chỉ được chuyển sang năm sau số kinh phí dự án chưa sử dụng hết khi được cơ quan hoặc cấp có thẩm quyền chấp nhận.

đ. Cuối năm tài chính, nếu số chi hoạt động bằng nguồn kinh phí dự án chưa được duyệt quyết toán, thì kế toán kết chuyển nguồn kinh phí dự án năm nay sang nguồn kinh phí dự án năm trước.

2. Kết cấu và nội dung phải ánh

Bên Nợ:

- Số chi bằng nguồn kinh phí dự án đã được duyệt quyết toán với nguồn kinh phí dự án;

- Số kinh phí dự án sử dụng không hết hoàn lại.

Bên Có:

- Số kinh phí dự án đã thực nhận;

Số dư bên Có: Số kinh phí dự án chưa sử dụng hoặc đã sử dụng nhưng chưa được quyết toán.

Điều 36. Tài khoản 471 – Dự phòng phải trả

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của TCVM.

b. Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- TCVM có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

c. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

d. Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí hoạt động của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí hoạt động của kỳ kế toán đó.

đ. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

e. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng. Nếu doanh nghiệp có hợp đồng có rủi ro lớn, thì nghĩa vụ nợ hiện tại theo hợp đồng phải được ghi nhận và đánh giá như một khoản dự phòng và khoản dự phòng được lập riêng biệt cho từng hợp đồng có rủi ro lớn.

g. Các khoản dự phòng phải trả thường bao gồm: khoản dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật), khoản dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

h. Khi lập dự phòng phải trả, TCVM được ghi nhận vào chi phí quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Ghi giảm dự phòng phải trả khi phát sinh khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng đã được lập ban đầu;

- Ghi giảm (hoàn nhập) dự phòng phải trả khi TCVM chắc chắn không còn phải chịu sự giảm sút về kinh tế do không phải chi trả cho nghĩa vụ nợ;

- Ghi giảm dự phòng phải trả về số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

Bên Có:

Phản ánh số dự phòng phải trả trích lập tính vào chi phí.

Số dư bên Có:

Phản ánh số dự phòng phải trả hiện có cuối kỳ.

Điều 37. Tài khoản 483 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (PTKH&CN) của TCVM. Quỹ PTKH&CN của TCVM chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam.

b. Quỹ PTKH&CN được hạch toán vào chi phí quản lý để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Việc trích lập và sử dụng Quỹ PTKH&CN của TCVM phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

c. Định kỳ, TCVM lập báo cáo về mức trích, sử dụng, quyết toán Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và nộp cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Các khoản chi tiêu từ Quỹ PTKH&CN ;
- Giảm Quỹ PTKH&CN đã hình thành tài sản cố định (TSCĐ) khi tính hao mòn TSCĐ; giá trị còn lại của TSCĐ khi nhượng bán, thanh lý; chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.
- Giảm Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ khi TSCĐ hình thành từ PTKH&CN chuyển sang phục vụ mục đích kinh doanh.

Bên Có:

- Trích lập PTKH&CN vào chi phí quản lý.
- Số thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hình thành từ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ.

Số dư bên Có:

Số Quỹ PTKH&CN hiện còn cuối kỳ.

Điều 38. Tài khoản 484 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của TCVM. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được trích lập theo quy định của pháp luật.

b. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi phải theo chính sách tài chính hiện hành.

c. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi phải được hạch toán chi tiết theo từng loại quỹ.

d. Đối với TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi khi hoàn thành, kế toán ghi tăng TSCĐ đồng thời ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu và giảm quỹ phúc lợi.

đ. Đối với TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi khi hoàn thành, kế toán ghi tăng. Những TSCĐ này hàng tháng không trích khấu hao TSCĐ vào chi phí mà cuối niên độ kế toán tính hao mòn TSCĐ một lần /một năm.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Các khoản chi tiêu quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;
- Giảm quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ khi tính hao mòn TSCĐ hoặc do nhượng bán, thanh lý, phát hiện thiếu khi kiểm kê TSCĐ;
- Đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi khi hoàn thành phục vụ nhu cầu văn hóa, phúc lợi;
- Cấp quỹ khen thưởng, phúc lợi cho chi nhánh.

Bên Có

- Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế TNDN;
- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ tăng do đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi hoàn thành đưa vào sử dụng.

Số dư bên Có:

Số quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi hiện còn.

Điều 39. Tài khoản 491 - Lãi và phí phải trả

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi và phí phải trả của TCVM, bao gồm: lãi tiền vay, lãi tiền gửi phải trả cho khách hàng đang gửi tiền tại TCVM, lãi phải trả tính trên số vốn ủy thác cho vay, phí ủy thác phải trả cho bên nhận ủy thác; các khoản phí phải trả khi TCVM sử dụng các sản phẩm, dịch vụ từ các nhà cung cấp,..

b. Lãi phải trả được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

c. Lãi và phí phải trả thể hiện số lãi tính dồn tích mà TCVM đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Số lãi và phí TCVM đã trả;
- Số lãi tiền vay, tiền gửi TCVM đã trả;
- Số phí TCVM đã trả cho các nhà cung cấp.

Bên Có:

- Số lãi và phí TCVM phải trả;
- Số lãi tiền vay, tiền gửi TCVM phải trả;
- Số phí TCVM phải trả cho các nhà cung cấp.

Số dư Có:

Phản ánh số lãi và phí còn phải trả của TCVM tại thời điểm báo cáo.

Điều 40. Tài khoản 519 - Các khoản thanh toán nội bộ

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán trong nội bộ TCVM như: Số vốn điều chuyển đi đến giữa Hội sở chính của TCVM với các đơn vị trực thuộc; Các khoản thu hộ, chi hộ hoặc thanh toán khác giữa các đơn vị trong cùng hệ thống TCVM phát sinh trong quá trình giao dịch.

b. Tài khoản 519 - "Các khoản thanh toán nội bộ" được hạch toán chi tiết cho từng đơn vị trực thuộc, trong đó được theo dõi theo từng khoản phải nộp, phải trả.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Số vốn điều chuyển đi;
- Số tiền đã trả cho đơn vị trực thuộc;
- Số tiền đơn vị trực thuộc đã nộp TCVM;
- Số tiền đã trả các khoản mà các đơn vị trực thuộc chi hộ;
- Số tiền thu hộ các đơn vị trực thuộc nội bộ.

Bên Có:

- Số vốn điều chuyển đến;
- Số tiền đơn vị trực thuộc phải nộp TCVM;
- Số tiền phải trả cho đơn vị trực thuộc ;
- Số tiền phải trả cho các đơn vị trực thuộc khác trong nội bộ về các khoản đã được đơn vị trực thuộc khác chi hộ;
- Các khoản thu hộ đơn vị trực thuộc khác.

Số dư bên Nợ:

- Chênh lệch số vốn điều đi lớn hơn số vốn điều chuyển đến;
- Số tiền đã trả cho các đơn vị trực thuộc trong nội bộ TVCM nhiều hơn số phải trả, phải nộp.

Số dư bên Có:

- Chênh lệch số vốn điều chuyển đến lớn hơn số vốn điều chuyển đi;
- Số tiền còn phải trả, phải nộp các đơn vị trực thuộc trong nội bộ TCVM.

Điều 41. Tài khoản 601 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu.

b. Vốn chủ sở hữu bao gồm:

- Vốn chủ sở hữu của TCVM;
- Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh;
- Các khoản viện trợ không hoàn lại, các khoản nhận được khác được cơ quan có thẩm quyền cho phép ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu.

c. TCVM chỉ hạch toán vào Tài khoản 601 - “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

d. TCVM phải tổ chức hạch toán chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu theo từng nguồn hình thành vốn và theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

đ. TCVM ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu khi:

- TCVM nộp trả vốn cho Ngân sách Nhà nước hoặc bị điều động vốn theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;
- Trả lại vốn cho các chủ sở hữu theo quy định của pháp luật;
- Giải thể, chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm do:

- Hoàn trả vốn góp cho các chủ sở hữu vốn;
- Điều chuyển vốn cho đơn vị khác;
- Giải thể, chấm dứt hoạt động;

- Bù lỗ kinh doanh theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Bên Có: Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng do:

- Các chủ sở hữu góp vốn;
- Bổ sung vốn từ lợi nhuận kinh doanh, từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu;
- Giá trị quà tặng, biếu, tài trợ (sau khi trừ các khoản thuế phải nộp) được ghi tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Số dư bên Có: Vốn đầu tư của chủ sở hữu hiện có.

Điều 42. Tài khoản 611 – Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ của TCVM.

b. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp của TCVM.

c. Việc trích và sử dụng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với TCVM.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Tình hình chi tiêu, sử dụng Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

Bên Có: Trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Số dư bên Có: Số tiền hiện có tại Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tại thời điểm báo cáo.

Điều 43. Tài khoản 612 – Quỹ đầu tư phát triển

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ đầu tư phát triển của TCVM.

b. Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của TCVM và bổ sung vốn điều lệ cho TCVM.

c. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với TCVM.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Tình hình chi tiêu, sử dụng quỹ đầu tư phát triển.

Bên Có:

Quỹ đầu tư phát triển tăng do được trích lập từ lợi nhuận sau thuế.

Số dư bên Có:

Số tiền hiện có tại Quỹ tại thời điểm báo cáo.

Điều 44. Tài khoản 613 - Quỹ dự phòng tài chính

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ dự phòng tài chính của TCVM.

b. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

c. Việc trích và sử dụng quỹ dự phòng tài chính phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với TCVM.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Tình hình chi tiêu, sử dụng quỹ dự phòng tài chính.

Bên Có:

Quỹ dự phòng tài chính tăng do trích lập từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Số dư bên Có:

Số tiền hiện có tại Quỹ tại thời điểm báo cáo.

Điều 45. Tài khoản 631 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở TCVM.

b. TCVM chỉ được phép đánh giá lại tài sản theo giá trị thị trường trong trường hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam hoặc cơ chế tài chính cho phép hoặc khi có quyết định của cấp có thẩm quyền.

c. TCVM mở tài khoản chi tiết theo từng tài sản đánh giá lại.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ :

- Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản;

- Xử lý số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản.

Bên Có:

- Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản;

- Xử lý số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản.

Tài khoản 631 có thể có Số dư bên Nợ hoặc Số dư bên Có.

Số dư bên Nợ :

Phản ánh số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

Số dư bên Có :

Phản ánh số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

Điều 46. Tài khoản 641 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái của TCVM. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;

- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

b. Đối với các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ: TCVM phải quy đổi giá trị ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành đối với TCTD.

c. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, TCVM tiến hành đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo quy định của pháp luật hiện hành đối với TCTD.

d. Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam.

đ. TCVM không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục có gốc ngoại tệ.

e. TCVM đồng thời phải theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu, các khoản phải trả.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Lỗ tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ;
- Kết chuyển lỗ tỷ giá vào tài khoản doanh thu hoạt động khác.

Bên Có:

- Lãi tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ;
- Kết chuyển lãi tỷ giá vào tài khoản chi phí hoạt động khác.

Tài khoản 641 không có số dư cuối kỳ.

Điều 47. Tài khoản 691 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của TCVM.

b. Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của TCVM phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

c. Phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay).

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Số lỗ về hoạt động kinh doanh của TCVM;
- Trích lập các quỹ của TCVM;
- Phân chia lợi nhuận cho các chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Bên Có:

- Số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh trong kỳ;
- Xử lý các khoản lỗ về hoạt động kinh doanh.

Tài khoản 691 có thể có Số dư Nợ hoặc số dư Có.

Số dư bên Nợ:

Số lỗ hoạt động kinh doanh chưa xử lý.

Số dư bên Có:

Số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc chưa sử dụng.

Điều 48. Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu

Loại tài khoản này phản ánh các khoản doanh thu của TCVM và bao gồm: Doanh thu hoạt động tín dụng; doanh thu hoạt động dịch vụ, doanh thu hoạt động kinh doanh khác và doanh thu khác.

Kế toán loại tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Loại tài khoản này phản ánh tất cả các khoản doanh thu của TCVM. Cuối kỳ kế toán, số dư các tài khoản này được kết chuyển toàn bộ sang Tài khoản 001 - Xác định kết quả kinh doanh và không còn số dư.

2. Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của TCVM ngoại trừ phần đóng góp thêm của các chủ sở hữu. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

3. Doanh thu và chi phí tạo ra khoản doanh thu đó phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4. Trường hợp thanh lý, nhượng bán TSCĐ, giá trị dùng để hạch toán trên tài khoản này là toàn bộ số tiền thu được về thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến thanh lý, nhượng bán được hạch toán vào tài khoản chi phí.

5. Cuối kỳ kế toán, khi lập báo cáo tài chính thì các khoản phát sinh từ giao dịch nội bộ (thu lãi tiền gửi, cho vay nội bộ) phải loại trừ.

7. Đối với doanh thu từ các cam kết ngoại bảng phải phân bổ trong suốt thời hạn thực hiện cam kết.

Các khoản doanh thu được hạch toán trên các tài khoản:

- Tài khoản 701 - Doanh thu từ hoạt động tín dụng;
- Tài khoản 711 - Doanh thu từ hoạt động dịch vụ;
- Tài khoản 741 - Doanh thu từ hoạt động khác;
- Tài khoản 791 - Doanh thu khác.

Điều 49. Tài khoản 701 - Doanh thu từ hoạt động tín dụng

1. Nguyên tắc kế toán:

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản doanh thu từ lãi và các khoản doanh thu tương tự, bao gồm: thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay, thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ và các khoản thu khác từ hoạt động tín dụng theo quy định của pháp luật.

- Thu lãi tiền gửi: gồm các khoản thu lãi tiền gửi của TCVM gửi tại NHNN, gửi tại các TCTD ở trong nước (nếu có);

- Thu lãi cho vay: gồm các khoản thu lãi cho vay bằng đồng Việt Nam đối với các Tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước (bao gồm cả trường hợp TCVM cho vay trực tiếp và TCVM ủy thác cho vay);

- Thu khác từ hoạt động tín dụng: gồm các khoản thu khác từ hoạt động tín dụng của TCVM ngoài các khoản thu nói trên.

b. Việc ghi nhận doanh thu từ hoạt động tín dụng thực hiện theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành.

c. Hạch toán tài khoản này thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

d. Không hạch toán vào tài khoản này các trường hợp sau:

- Thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Nợ đã xóa nay thu hồi được;
- Khoản được phạt; bảo hiểm bồi thường;
- Thu từ nhận tài trợ không hoàn lại;
- Các khoản thu khác.

2. Kết cấu và nội dung:

Bên Nợ:

- Các khoản giảm trừ doanh thu từ hoạt động tín dụng;
- Kết chuyển doanh thu thuần từ hoạt động tín dụng vào tài khoản 001 "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có: Doanh thu từ hoạt động tín dụng của TCVM thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 701 không có số dư cuối kỳ.

Điều 50. Tài khoản 711 - Doanh thu từ hoạt động dịch vụ

1. Nguyên tắc kế toán:

a. Tài khoản này phản ánh các khoản doanh thu từ hoạt động dịch vụ, bao gồm:

- Thu từ dịch vụ thanh toán;
- Thu từ dịch vụ ngân quỹ;
- Thu từ dịch vụ nhận ủy thác cho vay vốn;

- Thu từ cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền cho khách hàng tài chính vi mô, gồm các khoản thu phí dịch vụ thanh toán của TCVM đối với

khách hàng như dịch vụ thanh toán, dịch vụ thu hộ, chi hộ, thu lệ phí hoa hồng và các dịch vụ thanh toán khác...;

- Thu từ dịch vụ tư vấn tài chính liên quan đến lĩnh vực hoạt động tài chính vi mô;

- Thu từ đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm;

- Các khoản thu từ hoạt động dịch vụ khác, như: thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, chi thuê tủ, két an toàn; thu từ cung ứng sản phẩm phục vụ phát triển lợi ích cộng đồng;...

b. Hạch toán tài khoản này thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

c. Doanh thu cung cấp dịch vụ không bao gồm các khoản thuế gián thu phải nộp, như thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường.

Trường hợp không tách ngay được số thuế gián thu phải nộp tại thời điểm ghi nhận doanh thu, kế toán được ghi nhận doanh thu bao gồm cả số thuế phải nộp và định kỳ phải ghi giảm doanh thu đối với số thuế gián thu phải nộp. Khi lập báo cáo kết quả hoạt động, chỉ tiêu "Doanh thu từ hoạt động dịch vụ" không bao gồm số thuế gián thu phải nộp trong kỳ do về bản chất các khoản thuế gián thu không được coi là một bộ phận của doanh thu.

2. Kết cấu và nội dung:

Bên Nợ:

- Các khoản giảm trừ doanh thu từ hoạt động dịch vụ;

- Thu từ các khoản nợ đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro (bao gồm các khoản nợ đã được xóa nay thu hồi được;

- Kết chuyển doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ vào tài khoản 001 "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có:

Doanh thu từ hoạt động dịch vụ của TCVM thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 711 không có số dư cuối kỳ.

Điều 51. Tài khoản 741 - Doanh thu từ hoạt động khác

1. Nguyên tắc kế toán:

Tài khoản này phản ánh các khoản doanh thu hoạt động khác của TCVM, bao gồm:

- Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ;

- Thu hoàn nhập dự phòng;

- Lãi tỷ giá hối đoái;

- Thu từ hoạt động kinh doanh khác theo quy định pháp luật.

2. Kết cấu và nội dung:

Bên Nợ:

- Các khoản giảm trừ doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác;
- Kết chuyển doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh khác vào tài khoản 001 "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có:

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác của TCVM thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 741 không có số dư cuối kỳ.

Điều 52. Tài khoản 791 - Doanh thu khác

1. Nguyên tắc kế toán:

a. Tài khoản này phản ánh các khoản doanh thu khác của TCVM trừ các khoản doanh thu từ hoạt động tín dụng, doanh thu từ hoạt động dịch vụ và doanh thu từ hoạt động khác.

b. Các khoản doanh thu khác của TCVM được hạch toán vào Tài khoản 791 như: thu các khoản nợ phải trả đã mất chủ hoặc không xác định được chủ nợ; thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản; thu tiền phạt khách hàng, tiền khách hàng bồi thường do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm bồi thường; thu từ nhận tài trợ không hoàn lại, thu các khoản giảm thuế, hoàn thuế, Thu từ các khoản nợ đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro (bao gồm cả các khoản nợ đã được xóa nay thu hồi được),...

2. Kết cấu và nội dung:

Bên Nợ:

Kết chuyển doanh thu thuần vào tài khoản 001 "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có:

Doanh thu khác của TCVM thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 791 không có số dư cuối kỳ.

Điều 53. Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí

1. Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

2. Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, nguyên tắc phù

hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

3. Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4. Loại tài khoản này phản ánh các khoản chi phí của TCVM và bao gồm: chi hoạt động tín dụng; chi hoạt động dịch vụ; chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp; chi phí hoạt động khác; chi phí quản lý; chi phí dự phòng; chi phí khác.

Cuối kỳ kế toán, số dư các tài khoản chi phí được lập chứng từ kết chuyển toàn bộ sang Tài khoản 001 “Xác định kết quả kinh doanh” và không còn số dư.

5. Trường hợp thanh lý, nhượng bán TSCĐ, giá trị hạch toán trên tài khoản này là toàn bộ phần chi phí liên quan đến thanh lý, nhượng bán TSCĐ, giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm (nếu có- trong trường hợp tập thể, cá nhân có liên quan làm mất mát, hư hỏng tài sản hoặc tài sản được mua bảo hiểm). Tất cả các khoản thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ được hạch toán vào tài khoản doanh thu khác.

6. Các khoản chi phí được hạch toán trên các tài khoản:

- Tài khoản 801 - Chi phí hoạt động tín dụng;
- Tài khoản 811 - Chi phí hoạt động dịch vụ;
- Tài khoản 831 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Tài khoản 841 - Chi hoạt động khác;
- Tài khoản 851 - Chi phí quản lý;
- Tài khoản 881 - Chi phí dự phòng;
- Tài khoản 891 - Chi phí khác.

Điều 54. Tài khoản 801 – Chi phí hoạt động tín dụng

1. Nguyên tắc kế toán:

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí hoạt động tín dụng của TCVM phát sinh trong kỳ, như: Chi trả lãi tiền gửi; tiền gửi tiết kiệm bắt buộc; chi phí bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng; chi trả lãi tiền gửi khác; chi trả lãi tiền vay; chi phí khác của hoạt động tín dụng.

- Chi trả lãi tiền gửi: gồm các khoản trả lãi tiền gửi, tiền gửi tiết kiệm bắt buộc, lãi tiền gửi khác bằng đồng Việt Nam cho các Tổ chức kinh tế, cá nhân là khách hàng TCVM, và các cá nhân, tổ chức khác.

- Chi trả lãi tiền vay: gồm các khoản trả lãi tiền vay Chính phủ và NHNN, vay các TCTD trong nước, vay tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Chi phí bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng: gồm các khoản chi phí cho công ty bảo hiểm tiền gửi của khách hàng.

- Chi khác cho hoạt động tín dụng: gồm các khoản chi phí trả lãi khác và các khoản chi tương đương trả lãi của TCVM ngoài các khoản chi lãi nói trên.

b. Tài khoản 801 chỉ phản ánh các khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan trực tiếp đến hoạt động tín dụng và được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định.

2. Kết cấu và nội dung:

Bên Nợ:

Các chi phí hoạt động tín dụng phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí hoạt động tín dụng;

- Kết chuyển chi phí hoạt động tín dụng vào Tài khoản 001 - “Xác định kết quả kinh doanh”.

Tài khoản 801 không có số dư cuối kỳ.

Điều 55. Tài khoản 811 - Chi phí hoạt động dịch vụ

1. Nguyên tắc kế toán:

Tài khoản này phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động dịch vụ, bao gồm:

- Chi cho dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền cho khách hàng TCVM;
- Chi dịch vụ viễn thông;
- Chi trả phí ủy thác cho vay vốn;
- Chi cho dịch vụ tư vấn tài chính liên quan đến lĩnh vực hoạt động

TCVM;

- Chi hoa hồng cho đại lý, môi giới, ủy thác đối với các hoạt động đại lý môi giới, ủy thác được phép;

- Chi cho hoạt động làm đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm.

2. Kết cấu và nội dung:

Bên Nợ:

Các chi phí hoạt động dịch vụ phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí hoạt động dịch vụ;

- Kết chuyển chi phí hoạt động dịch vụ vào bên Nợ Tài khoản 001 - “Xác định kết quả kinh doanh”.

Tài khoản 811 không có số dư cuối kỳ.

Điều 56. Tài khoản 831 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Nguyên tắc kế toán:

a. Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của TCVM phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

2. Kết cấu và nội dung:

Bên Nợ:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại;
- Kết chuyển số chênh lệch giữa phát sinh bên Có lớn hơn phát sinh bên Nợ của Tài khoản 831 trong năm vào Tài khoản 001 - "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có:

- Số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN hiện hành tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế TNDN hiện hành đã ghi nhận trong năm;
- Số thuế TNDN phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm hiện tại;
- Kết chuyển số chênh lệch giữa phát sinh bên Nợ lớn hơn phát sinh bên Có của Tài khoản 831 trong năm vào Tài khoản 001 - "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 831 không có số dư cuối kỳ.

Điều 57. Tài khoản 841 - Chi hoạt động khác

1. Nguyên tắc kế toán:

Tài khoản này phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động khác của TCVM, như: Chi về nghiệp vụ mua bán nợ, lỗ tỷ giá hối đoái, chi hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

2. Kết cấu và nội dung:

Bên Nợ:

Các chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí hoạt động khác;
- Kết chuyển chi phí hoạt động khác vào bên Nợ TK 001 - "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 841 không có số dư cuối kỳ.

Điều 58. Tài khoản 851 - Chi phí quản lý

1. Nguyên tắc kế toán:

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của TCVM, như:

- Chi cho cán bộ, nhân viên theo quy định của pháp luật (Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất lương); Chi các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN); Chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; Chi mua bảo hiểm tai nạn con người; Chi bảo hộ lao động đối với những đối tượng cần trang bị bảo hộ lao động trong khi làm việc; Chi trang phục giao dịch cho cán bộ nhân viên làm việc; Chi ăn ca; Chi y tế; Các khoản chi khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.

- Chi cho hoạt động quản lý, công vụ, như: Chi vật liệu, giấy tờ in; Chi công tác phí; Chi huấn luyện, đào tạo tăng cường năng lực cho cán bộ, nhân viên bao gồm cả chi đào tạo cộng tác viên và khách hàng thuộc phạm vi hoạt động tài chính vi mô; Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ; Chi thưởng sáng kiến cải tiến, tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm chi phí; Chi bưu phí và điện thoại; Chi xuất bản tài liệu, công tác tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại; Chi mua tài liệu, sách báo; Chi trả tiền điện, tiền nước, vệ sinh văn phòng; Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết, giao dịch đối ngoại; Chi thuê tư vấn, chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước; Chi kiểm toán; Chi phòng cháy chữa cháy; Chi cho công tác bảo vệ môi trường; Chi khác.

- Chi cho tài sản, như: Chi khấu hao tài sản cố định; Chi thuê tài sản cố định; Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định; Chi mua sắm, sửa chữa công cụ dụng cụ; Chi bảo hiểm tài sản; Chi khác về tài sản theo quy định của pháp luật.

b. TCVM mở chi tiết các tài khoản cấp 2 theo từng nội dung chi phí tùy theo yêu cầu quản lý của TCVM. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí quản lý vào bên Nợ Tài khoản 001 - “Xác định kết quả kinh doanh”.

2. Kết cấu và nội dung:

Bên Nợ:

Các chi phí quản lý phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí quản lý;
- Kết chuyển chi phí quản lý vào bên Nợ TK 001 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Tài khoản 851 không có số dư cuối kỳ.

Điều 59. Tài khoản 881 - Chi phí dự phòng

1. Nguyên tắc kế toán:

- Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản dự phòng của TCVM, bao gồm: dự phòng rủi ro cho vay; dự phòng rủi ro phải thu, dự phòng phải trả.

+ Dự phòng rủi ro cho vay: phản ánh việc TCVM lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng rủi ro theo quy định hiện hành đối với các khoản cho khách hàng TCVM vay.

+ Dự phòng rủi ro phải thu bên ngoài: phản ánh việc lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng cho các khoản phải thu bên ngoài của TCVM.

+ Dự phòng phải trả: phản ánh việc lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng cho các khoản phải trả của TCVM.

2. Kết cấu và nội dung:

Bên Nợ: Các chi phí dự phòng phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí dự phòng;

- Kết chuyển chi phí dự phòng vào bên Nợ TK 001 - “Xác định kết quả kinh doanh”.

Tài khoản 881 không có số dư cuối kỳ.

Điều 60. Tài khoản 891 – Chi phí khác

1. Nguyên tắc kế toán:

a. Tài khoản này phản ánh các khoản chi phí khác của TCVM trừ các khoản chi phí hoạt động tín dụng, chi phí hoạt động dịch vụ, chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp, chi phí hoạt động kinh doanh khác, chi phí dự phòng, như:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm (nếu có - trong trường hợp tập thể, cá nhân có liên quan làm mất mát, hư hỏng tài sản hoặc tài sản được mua bảo hiểm;

- Chi đóng phí hiệp hội ngành nghề theo quy định pháp luật;

- Chi cho công tác đảng, đoàn thể tại TCVM;

- Chi cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, chi phí thu hồi nợ xấu;

- Chi xử lý khoản tồn thất tài sản còn lại;

- Chi các khoản đã hạch toán doanh thu nhưng thực tế không thu được;

- Chi công tác xã hội theo quy định pháp luật;
- Chi nộp phạt vi phạm hành chính;
- Chi khác theo quy định tại cơ chế tài chính của TCVM.

b. Đối với các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý, hợp lệ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2. Kết cấu và nội dung:

Bên Nợ:

Các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí khác;
- Kết chuyển chi phí khác vào bên Nợ TK 001 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Tài khoản 891 không có số dư cuối kỳ.

Điều 61. Tài khoản 001 - Xác định kết quả kinh doanh

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của TCVM trong một kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh của TCVM bao gồm: kết quả hoạt động tín dụng, kết quả hoạt động dịch vụ, kết quả hoạt động khác và kết quả khác.

- Kết quả hoạt động tín dụng là số chênh lệch giữa thu nhập hoạt động tín dụng với chi phí hoạt động tín dụng, chi phí dự phòng rủi ro cho vay và chi phí quản lý;

- Kết quả hoạt động dịch vụ là số chênh lệch giữa thu nhập hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ;

- Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa thu nhập hoạt động kinh doanh khác và chi phí hoạt động khác;

- Kết quả khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác với các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;

b. Tài khoản này phải phản ánh đầy đủ, chính xác kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh phải được hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động.

c. Các khoản doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào tài khoản này là số thu nhập thuần.

2. Kết cấu và nội dung:

Bên Nợ:

- Kết chuyển chi phí hoạt động tín dụng;
- Kết chuyển chi phí hoạt động dịch vụ;
- Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Kết chuyển chi hoạt động khác;
- Kết chuyển chi phí quản lý;
- Kết chuyển chi phí dự phòng;
- Kết chuyển chi phí khác;
- Kết chuyển lãi.

Bên Có:

- Kết chuyển doanh thu từ hoạt động tín dụng;
- Kết chuyển doanh thu từ hoạt động dịch vụ;
- Kết chuyển doanh thu từ hoạt động khác;
- Kết chuyển doanh thu khác và các khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Kết chuyển lỗ.

Tài khoản 001 không có số dư cuối kỳ.

Điều 62. Tài khoản 901 - Tiền không có giá trị lưu hành

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để theo dõi các khoản tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại đang chờ xử lý.

b. TCVM có trách nhiệm mở tài khoản theo dõi chi tiết cho từng khoản tiền.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị các khoản tiền nhận vào để chờ xử lý.

Bên Có: Giá trị các khoản tiền được xử lý.

Số dư bên Nợ: Phản ánh giá trị các khoản tiền mẫu, tiền lưu niệm, tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại đang chờ xử lý TCVM đang bảo quản.

Điều 63. Tài khoản 911 - Các công nợ bằng ngoại tệ

1. Nguyên tắc kế toán

a. Đối với số nguyên tệ hạch toán ngoại bảng trên tài khoản này, giá trị quy ước mỗi đơn vị nguyên tệ là 1 đồng (một đồng), bao gồm các loại: Vay ngắn hạn gốc ngoại tệ; Vay dài hạn gốc ngoại tệ; Vốn ủy thác nhận được gốc ngoại tệ; Vốn tài trợ nhận được gốc ngoại tệ; Lãi phải trả bằng ngoại tệ; Nguồn kinh phí dự án bằng ngoại tệ.

b. TCVM có trách nhiệm mở tài khoản chi tiết theo dõi từng loại nguyên tệ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị nhận được hoặc phải trả, nguyên gốc ngoại tệ.

Bên Có: Giá trị đã hoàn trả, nguyên gốc ngoại tệ.

Số dư bên Nợ: Phản ánh số ngoại tệ nhận được hoặc còn phải trả, nguyên gốc ngoại tệ.

Điều 64. Tài khoản 912 - Các tài sản bằng ngoại tệ

1. Nguyên tắc kế toán

a. Đối với số nguyên tệ hạch toán ngoài bảng trên tài khoản này, giá trị quy ước mỗi đơn vị nguyên tệ là 1 đồng (một đồng), bao gồm các loại: Tiền mặt bằng ngoại tệ; Tiền gửi tại các TCTD bằng ngoại tệ; Lãi phải thu bằng ngoại tệ.

b. TCVM có trách nhiệm mở tài khoản chi tiết theo dõi theo từng loại nguyên tệ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị khoản tồn quỹ, thu và tiền gửi tại các TCTD, nguyên gốc ngoại tệ.

Bên Có: Giá trị đã chi hoặc rút ra từ các TCTD, nguyên gốc ngoại tệ.

Số dư bên Nợ: Phản ánh số ngoại tệ tồn quỹ hoặc đang gửi tại các TCTD, nguyên gốc ngoại tệ.

Điều 65. Tài khoản 941 - Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền lãi cho vay bằng đồng Việt Nam đã quá hạn mà TCVM chưa thu được, bao gồm các khoản lãi: Lãi cho vay chưa thu được từ khách hàng TCVM; Lãi cho vay chưa thu được từ khách hàng khác; Lãi cho vay chưa thu được từ vay tài trợ, ủy thác; Phí phải thu chưa thu được.

b. TCVM có trách nhiệm mở tài khoản chi tiết theo dõi từng đối tượng khách hàng vay chưa trả lãi cho TCVM.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Số tiền lãi chưa thu được.

Bên Có: Số tiền lãi đã thu được.

Số dư bên Nợ: Phản ánh số tiền lãi cho vay bằng đồng Việt Nam TCVM còn phải thu.

Điều 66. Tài khoản 971 - Nợ khó đòi đã xử lý

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản:

- Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi: Nợ bị tổn thất (bao gồm cả nợ gốc; nợ lãi) đã dùng dự phòng rủi ro để bù đắp, đang trong thời gian theo dõi để có thể tiếp tục thu hồi dần. Thời gian theo dõi trên tài khoản này phải theo quy định của Bộ Tài chính, hết thời gian quy định mà không thu được thì được hủy bỏ khoản nợ theo quy định pháp luật hiện hành;

- Nợ tổn thất trong hoạt động thanh toán: Tài khoản này dùng để theo dõi các khoản nợ tổn thất trong hoạt động thanh toán của TCVM đã dùng dự phòng rủi ro để bù đắp, đang trong thời gian theo dõi để tận thu nợ. Thời gian theo dõi trên tài khoản này thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính, hết thời gian theo dõi mà vẫn còn số dư thì được hủy bỏ khoản nợ.

b. TCVM có trách nhiệm mở tài khoản chi tiết theo từng đối tượng khách hàng và từng khoản nợ. Đối với những khoản xóa nợ theo Lệnh của Chính phủ thì không hạch toán vào tài khoản này.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Số tiền nợ khó đòi đã được bù đắp nhưng đưa ra theo dõi ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Bên Có:

- Số tiền thu hồi được của khách hàng;
- Số tiền nợ bị tổn thất đã hết thời hạn theo dõi.

Số dư bên Nợ: Phản ánh số nợ bị tổn thất đã được bù đắp nhưng vẫn phải tiếp tục theo dõi để thu hồi tại thời điểm báo cáo.

Điều 67. Tài khoản 983 - Nghiệp vụ ủy thác và đại lý

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản

- Cho vay theo hợp đồng nhận ủy thác: Tài khoản này mở tại TCVM nhận ủy thác cho vay vốn, dùng để phản ánh tình hình cho vay, thu nợ khách hàng bao gồm các khoản Nợ trong hạn và Nợ quá hạn bằng vốn nhận ủy thác (bên nhận ủy thác không phải chịu rủi ro cho vay).

TCVM nhận ủy thác cho vay vốn căn cứ tình hình tài chính, khả năng trả nợ của khách hàng để thực hiện phân loại các khoản cho vay bằng nguồn vốn nhận ủy thác (bên nhận ủy thác không phải chịu rủi ro cho vay) theo quy định hiện hành về phân loại nợ của NHNN, đồng thời thông báo ngay cho bên ủy thác (Bên thứ ba) tình hình tài chính, khả năng trả nợ của khách hàng để bên ủy thác chịu trách nhiệm phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của NHNN. TCVM mở tài khoản chi tiết theo dõi theo từng đối tượng khách hàng vay.

- Các nghiệp vụ đại lý khác: Tài khoản này mở tại TCVM nhận uỷ thác, làm đại lý, dùng để phản ánh tình hình thực hiện các nghiệp vụ đại lý khác.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Số tiền cho vay bằng vốn nhận uỷ thác.

Bên Có: Số tiền khách hàng trả nợ.

Số dư bên Nợ: Phản ánh số tiền đang cho khách hàng vay.

Điều 68. Tài khoản 991 - Tài sản cố định phục vụ cho các chương trình, dự án

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh các TSCĐ phục vụ cho các chương trình dự án do TCVM thực hiện.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Giá trị TSCĐ mua vào hoặc nhận được thuộc chương trình, dự án.

Bên Có:

Giá trị TSCĐ thanh lý hoặc chuyển giao cho các chi nhánh thuộc TCVM.

Số dư bên Nợ:

Phản ánh tổng giá trị TSCĐ phục vụ cho các chương trình, dự án.

Điều 69. Tài khoản 992 - Tài sản khác giữ hộ

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản của các đơn vị khác giao cho TCVM giữ hộ theo chế độ quy định. Giá trị của tài sản giữ hộ được hạch toán theo giá thực tế của hiện vật, nếu chưa có giá thì tạm xác định giá để hạch toán.

b. TCVM mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị có tài sản nhờ giữ hộ. Ngoài sổ tài khoản chi tiết, TCVM lưu biên bản giao nhận tài sản giữ hộ để theo dõi hiện vật.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị tài sản nhận giữ hộ.

Bên Có: Giá trị tài sản trả lại cho người gửi.

Số dư bên Nợ: Phản ánh giá trị tài sản TCVM đang giữ hộ khách hàng tại thời điểm báo cáo.

Điều 70. Tài khoản 993 - Tài sản thuê ngoài

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản TCVM thuê ngoài để sử dụng;

b. Ngoài sổ tài khoản chi tiết, TCVM mở sổ theo dõi chi tiết tài sản của từng người sở hữu.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Giá trị tài sản thuê ngoài.

Bên Có:

Giá trị tài sản trả lại người sở hữu.

Số dư bên Nợ:

Phản ánh giá trị tài sản thuê ngoài TCVM đang bảo quản tại thời điểm báo cáo.

Điều 71. Tài khoản 994 - Tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng đưa đi thế chấp, cầm cố

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản thế chấp, cầm cố của các tổ chức, cá nhân vay vốn TCVM theo quy định cho vay của NHNN.

b. Ngoài sổ tài khoản chi tiết, TCVM mở sổ theo dõi chi tiết tài sản thế chấp, cầm cố của từng tổ chức, cá nhân vay vốn.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố giao cho TCVM quản lý để bảo đảm nợ vay.

Bên Có:

- Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố trả lại cho các tổ chức, cá nhân vay khi trả được nợ;

- Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố được đem phát mại để trả nợ vay TCVM.

Số dư bên Nợ:

Phản ánh giá trị tài sản thế chấp, cầm cố TCVM đang quản lý tại thời điểm báo cáo.

Điều 72. Tài khoản 995 - Tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản gán, xiết nợ của tổ chức, cá nhân vay vốn TCVM để chờ xử lý do thiếu bảo đảm nợ vay.

b. Ngoài sổ tài khoản chi tiết, TCVM mở sổ theo dõi chi tiết tài sản gán, xiết nợ của từng Tổ chức, cá nhân vay.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị tài sản TCVM tạm giữ chờ xử lý.

Bên Có: Giá trị tài sản TCVM tạm giữ đã được xử lý.

Số dư bên Nợ: Phản ánh giá trị tài sản của Tổ chức, cá nhân vay vốn đang được TCVM tạm giữ chờ xử lý do thiếu bảo đảm nợ vay TCVM tại thời điểm báo cáo.

Điều 73. Tài khoản 996 - Công cụ dụng cụ đang sử dụng

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị các loại công cụ dụng cụ đang sử dụng tại đơn vị. Yêu cầu phải được quản lý chặt chẽ kể từ khi xuất dùng khi báo hỏng. TCVM phải có quy định cụ thể quy trình quản lý, sử dụng và thanh lý công cụ, dụng cụ nhằm đảm bảo sử dụng hiệu quả, an toàn sử dụng.

- Đối với các công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ khi xuất dùng cho hoạt động kinh doanh phải phân bổ một lần 100% giá trị vào chi phí.

- Đối với các công cụ dụng cụ có giá trị lớn khi xuất dùng một lần và được sử dụng trong nhiều kỳ kế toán thì giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được hạch toán vào tài khoản “Chi phí quản lý” và phân bổ dần vào chi phí cho các kỳ kế toán.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị công cụ dụng cụ tăng do xuất ra để sử dụng;

Bên Có: Giá trị công cụ dụng cụ giảm do báo hỏng, mất và các nguyên nhân khác.

Số bên Nợ: Giá trị dụng cụ hiện đang sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Điều 74. Tài khoản 998 - Tài sản, giấy tờ có giá của TCVM thế chấp, cầm cố

1. Nguyên tắc kế toán

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản, giấy tờ có giá của TCVM thế chấp, cầm cố để bảo đảm nợ vay.

b. TCVM mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản thế chấp, cầm cố.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị tài sản thế chấp TCTD thế chấp, cầm cố để bảo đảm nợ vay.

Bên Có:

- Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố được trả lại sau khi trả được nợ;
- Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố được xử lý.

Số dư bên Nợ: Phản ánh giá trị tài sản TCTD đang thế chấp, cầm cố.

Điều 75. Tài khoản 999 - Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để hạch toán các chứng từ có giá trị mà TCVM đang chịu trách nhiệm bảo quản như sổ tiết kiệm của khách hàng nhờ TCVM giữ hộ. Giá trị của các chứng từ được hạch toán theo đúng số tiền ghi trên chứng từ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị các chứng từ nhận vào để bảo quản.

Bên Có: Giá trị các chứng từ xuất ra.

Số dư bên Nợ: Phản ánh giá trị các chứng từ TCVM đang bảo quản.

CHƯƠNG III BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Điều 76. Quy định chung

Chương này quy định về nội dung, phương pháp lập, trình bày và các nội dung khác có liên quan đến Hệ thống báo cáo tài chính của TCVM.

Báo cáo tài chính của TCVM (sau đây gọi tắt là báo cáo tài chính) là các báo cáo được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành để phản ánh các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu của TCVM. Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Các báo cáo nghiệp vụ, báo cáo thống kê và báo cáo khác phục vụ cho quản trị và điều hành các mặt hoạt động của TCVM (kể cả báo cáo kế toán quản trị) không thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này.

1. Mục đích của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và luồng tiền của một TCVM, đáp ứng yêu cầu quản lý của lãnh đạo TCVM, cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một TCVM về:

- a. Tài sản;
- b. Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- c. Doanh thu, chi phí;
- d. Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;
- đ. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước;

- e. Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán;
- g. Các luồng tiền của TCVM.

Ngoài những thông tin này, TCVM còn phải cung cấp thông tin có liên quan khác trong bản “Thuyết minh báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên báo cáo tài chính và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày báo cáo tài chính và giải trình thêm về mức độ các loại rủi ro tài chính chủ yếu.

2. Trách nhiệm lập, trình bày và ký báo cáo tài chính

TCVM phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính

a. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 - “Trình bày báo cáo tài chính”, gồm:

- Trung thực và hợp lý;
- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với qui định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;

+ Trình bày khách quan, không thiên vị;

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;

+ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

b. Việc lập báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị. Người ký báo cáo tài chính phải chịu trách nhiệm về nội dung của báo cáo.

4. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

a. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ các quy định tại Chuẩn mực kế toán “Trình bày Báo cáo tài chính” và các chuẩn mực kế toán khác có liên quan. Các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tình hình tài chính của đơn vị.

b. Báo cáo tài chính phải phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện hơn là hình thức pháp lý của các giao dịch và sự kiện đó (tôn trọng bản chất hơn hình thức).

c. Tài sản không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi; Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

d. Các khoản mục doanh thu, chi phí phải được trình bày theo nguyên tắc phù hợp và đảm bảo nguyên tắc thận trọng. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh các khoản mục doanh thu, thu nhập, chi phí và luồng tiền của kỳ báo cáo. Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí của các kỳ trước có sai sót làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền phải được điều chỉnh hồi tố, không điều chỉnh vào kỳ báo cáo.

đ. Khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa TCVM và các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, số dư các khoản mục nội bộ của Báo cáo tình hình tài chính, các khoản doanh thu, chi phí, lãi, lỗ được coi là chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải được loại trừ.

5. Kỳ lập báo cáo tài chính

5.1. Kỳ lập Báo cáo tài chính năm

Các TCVM phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm theo quy định của Luật Kế toán.

5.2. Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

5.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính khác

a. Các TCVM có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác theo yêu cầu của pháp luật hoặc yêu cầu của chủ sở hữu.

b. Các TCVM bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

6. Thời hạn nộp báo cáo tài chính

6.1. Báo cáo tài chính năm

Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán kèm theo kết quả của tổ chức kiểm toán độc lập (bao gồm: Báo cáo kiểm toán; thư quản lý và các tài liệu liên quan) chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

6.2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Thời hạn nộp báo cáo tài chính giữa niên độ chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp;

Nếu ngày cuối cùng của thời hạn nộp báo cáo tài chính là ngày lễ, ngày Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần thì ngày nộp báo cáo tài chính là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày đó.

7. Nơi nhận báo cáo tài chính

a. Tổ chức tài chính vi mô Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ gửi báo cáo tài chính đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức tài chính vi mô đặt trụ sở chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), Bộ Tài chính (Vụ Tài chính Ngân hàng), cơ quan thuế và cơ quan thống kê;

b. Các tổ chức tài chính vi mô còn lại gửi báo cáo tài chính đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức tài chính vi mô đặt trụ sở chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), cơ quan thuế và cơ quan thống kê.

8. Hệ thống báo cáo tài chính

8.1. Báo cáo tài chính năm

a. Báo cáo bắt buộc

- | | |
|-------------------------------------|-----------------|
| - Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu số B01-TCVM |
| - Báo cáo kết quả hoạt động | Mẫu số B02-TCVM |
| - Bản Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09-TCVM |

b. Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập

- | | |
|------------------------------|-----------------|
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-TCVM |
|------------------------------|-----------------|

8.2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

a. Báo cáo bắt buộc

- | | |
|--|------------------|
| - Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ | Mẫu số B01a-TCVM |
| - Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ | Mẫu số B02a-TCVM |
| - Bản Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B09a-TCVM |

b. Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập

- | | |
|---|------------------|
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số B03a-TCVM |
|---|------------------|

Điều 77. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính

1. Nội dung và kết cấu báo cáo

Báo cáo tình hình tài chính phản ánh tổng quát toàn bộ tình hình tài chính của TCVM tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của TCVM theo cơ cấu của tài sản và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của TCVM.

2. Cơ sở lập Báo cáo tình hình tài chính

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết;
- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột 4 “Số đầu năm” của báo cáo kỳ này được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 3 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo năm kỳ trước.

3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính của TCVM (Mẫu B01-TCVM)

3.1. Tài sản (Mã số 100)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản của TCVM tại thời điểm báo cáo, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD, các khoản đầu tư, các khoản cho vay, các khoản phải thu, tài sản cố định, chi dự án, hàng tồn kho, XDCB dở dang, ủy thác cho vay và các tài sản khác của TCVM.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 + Mã số 155 + Mã số 160 + Mã số 170 + Mã số 180 + Mã số 190.

- Tiền (Mã số 110)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của TCVM tại thời điểm báo cáo bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112 + Mã số 113.

+ Tiền mặt (Mã số 111)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền mặt hiện có của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền mặt” là tổng số dư Nợ của Tài khoản 101 “Tiền mặt”.

+ Tiền gửi tại NHNN (Mã số 112)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền gửi tại NHNN hiện có của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền gửi tại NHNN” là tổng số dư Nợ của Tài khoản 110 “Tiền gửi tại NHNN”.

+ Tiền gửi tại các TCTD (Mã số 113)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền gửi tại các TCTD hiện có của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản của TK 130 “Tiền gửi tại các TCTD”.

- Các khoản đầu tư (Mã số 120)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản đầu tư của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 121 - “Các khoản đầu tư”.

- Các khoản cho vay (Mã số 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản cho vay của TCVM tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng rủi ro cho vay).

Mã số 130=Mã số 131+Mã số 132+Mã số 133+Mã số 134+Mã số 139.

+ Cho vay (Mã số 131)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản cho vay TCTD, cho vay khách hàng của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 201 - “Cho vay”.

+ Cho vay bằng nguồn vốn ủy thác (Mã số 132)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản cho vay bằng nguồn vốn ủy thác của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 251 - “Cho vay bằng nguồn vốn ủy thác”.

+ Các khoản nợ chờ xử lý (Mã số 133)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nợ chờ xử lý của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 281 - “Các khoản nợ chờ xử lý”.

+ Nợ cho vay được khoan (Mã số 134)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nợ cho vay được khoan nợ của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 291 - “Nợ cho vay được khoan”.

+ Dự phòng rủi ro cho vay (Mã số 139)

Là chỉ tiêu phản ánh các khoản dự phòng rủi ro cho vay của TCVM tại thời điểm báo cáo bao gồm: Cho vay, cho vay bằng nguồn vốn ủy thác, các khoản nợ chờ xử lý, nợ cho vay được khoan. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 299 - “Dự phòng rủi ro cho vay” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định (Mã số 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định của TCVM tại thời điểm báo cáo.

Mã số 140=Mã số 141+Mã số 144+Mã số 147.

- Tài sản cố định hữu hình (Mã số 141)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 141=Mã số 142+Mã số 143.

+ Nguyên giá TSCĐ (Mã số 142)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 301 “Tài sản cố định hữu hình”.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 143)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 305 “Hao mòn TSCĐ” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 144)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

Mã số 144=Mã số 145+Mã số 146.

+ Nguyên giá TSCĐ (Mã số 145)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 303 “Tài sản cố định thuê tài chính”.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 146)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 305 “Hao mòn tài sản cố định” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định vô hình (Mã số 147)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 147=Mã số 148+Mã số 149.

+ Nguyên giá TSCĐ (Mã số 148)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 302 “Tài sản cố định vô hình”.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 149)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định vô hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 305 “Hao mòn TSCĐ” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản khác (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản khác tại thời điểm báo cáo, như: Chi phí trả trước, Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố, Thuế GTGT được khấu trừ và các tài sản khác chưa được trình bày ở các chỉ tiêu khác tại thời điểm báo cáo.

Mã số 150=Mã số 151+Mã số 152+Mã số 153+Mã số 154.

+ Chi phí trả trước (Mã số 151)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ; Lợi thế thương mại và lợi thế kinh doanh còn chưa phân bổ vào chi phí tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 381 "Tài sản khác".

+ Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố (Mã số 152)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 381 "Tài sản khác".

+ Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 153)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản thuế GTGT còn được khấu trừ của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 353 "Thuế GTGT được khấu trừ".

+ Tài sản khác (Mã số 154)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản khác ngoài các tài sản đã nêu trên tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 381 "Tài sản khác", dư Nợ TK 453 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

- Chi dự án (Mã số 155)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi dự án của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 366 "Chi dự án".

- Các khoản phải thu (Mã số 160)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo, như: Các khoản phải thu bên ngoài, lãi và phí phải thu, phải thu nội bộ, phải thu khác sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu.

Mã số 160=Mã số 161+Mã số 162+Mã số 163+Mã số 164+Mã số 169.

+ Các khoản phải thu bên ngoài (Mã số 161)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của các tổ chức, cá nhân bên ngoài tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ của Tài khoản 351 "Các khoản phải thu bên ngoài", và dư Nợ TK 451 "Các khoản phải trả bên ngoài".

+ Lãi và phí phải thu (Mã số 162)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi và phí TCVM còn phải thu tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ của Tài khoản 391 "Lãi và phí phải thu".

+ Phải thu nội bộ (Mã số 163)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu nội bộ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 519 "Các khoản thanh toán nội bộ".

Khi TCVM lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp trên cơ sở đã bao gồm số liệu của toàn bộ các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân và đảm bảo đã loại trừ tất cả số liệu phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới, giữa các đơn vị cấp dưới với nhau. Chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu "Phải trả nội bộ" trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân. Chỉ tiêu này không phải trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của TCVM.

+ Phải thu khác (Mã số 164)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác như: Các khoản tạm ứng, các khoản thu hộ, chi hộ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 362 "Phải thu khác", số dư Nợ TK 451 "Các khoản phải trả bên ngoài", số dư Nợ TK 461 "Phải trả người lao động, số dư Nợ TK 462 "Phải trả khác".

+ Dự phòng các khoản phải thu (Mã số 169)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng các khoản phải thu như: dự phòng các khoản phải thu bên ngoài, dự phòng lãi và phí phải thu tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 359 "Dự phòng rủi ro các khoản phải thu" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Hàng tồn kho (Mã số 170)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của TCVM đến thời điểm báo cáo.

Mã số 170 = Mã số 171 + Mã số 172.

+ Công cụ, dụng cụ (Mã số 171)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 311 "Công cụ, dụng cụ".

+ Vật liệu (Mã số 172)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị vật liệu tồn kho của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 313 "Vật liệu".

- Xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 180)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị chi phí thực hiện các dự án đầu tư XD CB (bao gồm chi phí mua sắm mới TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số

liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 321 "Xây dựng cơ bản dở dang".

- Ủy thác cho vay (Mã số 190)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền TCVM đem đi ủy thác cho vay tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 382 "Ủy thác cho vay".

3.2. Nợ phải trả (Mã số 200)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác, Tiền gửi của khách hàng, Vốn nhận ủy thác cho vay, các khoản phải trả bên ngoài, Lãi và phí phải trả, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, Phải trả người lao động, Phải trả nội bộ, Phải trả khác, Dự phòng phải trả, nguồn kinh phí dự án và các Quỹ của TCVM.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260 + Mã số 270 + Mã số 280 + Mã số 290.

- Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác (Mã số 210)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền TCVM vay của các cá nhân, TCTD và các tổ chức khác tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có tài khoản 415 "Vay cá nhân, các TCTD, các tổ chức khác".

- Tiền gửi của khách hàng (Mã số 220)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền khách hàng đang gửi tại TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có tài khoản 420 "Tiền gửi của khách hàng".

- Vốn nhận ủy thác cho vay (Mã số 230)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền TCVM nhận ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức kinh tế, cá nhân để cho vay tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có tài khoản 441 "Vốn nhận ủy thác cho vay".

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 240)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số các khoản TCVM còn phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm cả các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 453 "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước".

- Phải trả người lao động (Mã số 250)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản TCVM còn phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 461 "Phải trả người lao động".

- Dự phòng phải trả (Mã số 260)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả tại thời điểm báo cáo, như các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ,

khoản dự phòng phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến TCVM ... Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 471 "Dự phòng phải trả".

- Các khoản phải trả (Mã số 270)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ các khoản phải trả của TCVM tại thời điểm báo cáo, gồm: Các khoản phải trả bên ngoài, Lãi và phí phải trả, Phải trả nội bộ, Nhận ký cược, ký quỹ, Chi phí phải trả, Phải trả khác.

$$\text{Mã số 270} = \text{Mã số 271} + \text{Mã số 272} + \text{Mã số 273} + \text{Mã số 274}.$$

+ Các khoản phải trả bên ngoài (Mã số 271)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền TCVM phải trả bên ngoài tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có tài khoản 451 "Các khoản phải trả bên ngoài".

+ Lãi và phí phải trả (Mã số 272)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi và phí TCVM phải trả tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có tài khoản 491 "Lãi và phí phải trả".

+ Phải trả nội bộ (Mã số 273)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả nội bộ của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có tài khoản 519 "Các khoản thanh toán nội bộ".

Khi TCVM lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp trên cơ sở đã bao gồm số liệu của toàn bộ các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân và đảm bảo đã loại trừ tất cả số liệu phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới, giữa các đơn vị cấp dưới với nhau. Chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu "Phải thu nội bộ" trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân. Chỉ tiêu này không phải trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của TCVM.

+ Phải trả khác (Mã số 274)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ các khoản phải trả khác của TCVM tại thời điểm báo cáo, bao gồm: Các khoản nhận ký quỹ, ký cược, các khoản chi phí phải trả, các khoản phải trả khác,...

$$\text{Mã số 274} = \text{Mã số 274a} + \text{Mã số 274b} + \text{Mã số 274c}.$$

. Nhận ký cược, ký quỹ (Mã số 274a)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nhận ký cược, ký quỹ của TCVM tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 462 "Phải trả khác".

. Chi phí phải trả (Mã số 274b)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 462 “Phải trả khác”.

. Phải trả khác (Mã số 274c)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 462 “Phải trả khác”, số dư Có TK 351 “Các khoản phải thu bên ngoài”, số dư Có TK 362 “Phải thu khác”.

- Nguồn kinh phí dự án (Mã số 280)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn kinh phí dự án của TCVM. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 466 “Nguồn kinh phí dự án”.

- Quỹ của TCVM (Mã số 290)

Chỉ tiêu này phản ánh các Quỹ của TCVM, bao gồm: Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ phát triển khoa học công nghệ.

Mã số 290 = Mã số 291 + Mã số 292.

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 291)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 484 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”.

+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 292)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Quỹ phát triển khoa học và công nghệ hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 483 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

3.3. Vốn chủ sở hữu (Mã số 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá...

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320 + Mã số 330 + Mã số 340 + Mã số 350 + Mã số 360.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 310)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn đã thực góp của các chủ sở hữu vào TCVM. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 601 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu”.

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 320)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chênh lệch do đánh giá lại tài sản được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi

vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 631 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”. Trường hợp tài khoản 631 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 330)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 612 “Quỹ đầu tư phát triển”.

- Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 340)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ dự phòng tài chính chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 613 “Quỹ dự phòng tài chính”.

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (Mã số 350)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 611 “Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ”.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 360)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 691 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối”. Trường hợp tài khoản 691 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 400)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nguồn vốn bao gồm: nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của TCVM tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 200} + \text{Mã số 300}.$$

Điều 78. Phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu B02-TCVM)

1. Nội dung và kết cấu báo cáo

a. Báo cáo kết quả hoạt động phản ánh tình hình và kết quả hoạt động trong kỳ của TCVM theo từng hoạt động như: hoạt động tín dụng, hoạt động dịch vụ, hoạt động khác,...

b. Báo cáo kết quả hoạt động gồm có 5 cột:

- Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo;
- Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng;
- Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;
- Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm;

- Cột số 5: Số liệu của năm trước (để so sánh). Số liệu ghi vào cột 5 “Năm trước” (để so sánh) của báo cáo kỳ này được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này kỳ trước.

2. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động của kỳ trước;
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản thu nhập loại 7, tài khoản chi phí loại 8 và tài khoản 001 - Xác định kết quả kinh doanh.

3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động

3.1. Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động tín dụng (Mã số 03)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số thu nhập từ lãi hoạt động tín dụng và các khoản thu nhập tương tự trừ đi các khoản chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động tín dụng sau khi trừ các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có).

$$\text{Mã số 03} = \text{Mã số 01} - \text{Mã số 02}$$

- Doanh thu từ hoạt động tín dụng (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay (TCVM trực tiếp cho vay), lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có) trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Nợ Tài khoản 701 “Doanh thu từ hoạt động tín dụng” đối ứng với bên Có Tài khoản 001 “Xác định kết quả kinh doanh”.

- Chi phí hoạt động tín dụng (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay, chi phí lãi tiền gửi huy động, chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động huy động vốn và các khoản chi phí của hoạt động tín dụng (bao gồm cả chi phí bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng) được tính vào chi phí trong kỳ. Chỉ tiêu này không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro cho vay được trình bày tại chỉ tiêu “Chi phí dự phòng” (Mã số 15)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có Tài khoản 801 “Chi phí hoạt động tín dụng” đối ứng với bên Nợ Tài khoản 001 “Xác định kết quả kinh doanh”.

3.2. Lãi /Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (Mã số 06)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ, bao gồm thu từ dịch vụ thanh toán, ngân quỹ, dịch vụ mua hộ, chi hộ, nhận ủy thác cho vay vốn, dịch vụ tư vấn tài chính, dịch vụ đại lý bảo hiểm và các khoản thu hoạt động dịch vụ khác sau khi đã trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến các hoạt động dịch vụ trong kỳ báo cáo.

Mã số 06 = Mã số 04 - Mã số 05

- Doanh thu từ hoạt động dịch vụ (Mã số 04)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu hoạt động dịch vụ trong kỳ sau khi đã trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có), bao gồm: thu từ dịch vụ thanh toán, ngân quỹ, dịch vụ mua hộ, chi hộ, nhận ủy thác cho vay vốn, dịch vụ tư vấn tài chính, dịch vụ đại lý bảo hiểm và các khoản thu hoạt động dịch vụ khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Nợ Tài khoản 711 “Doanh thu từ hoạt động dịch vụ” đối ứng với bên Có Tài khoản 001 “Xác định kết quả kinh doanh”.

- Chi phí hoạt động dịch vụ (Mã số 05)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí hoạt động dịch vụ liên quan đến hoạt động thanh toán, mua hộ, chi hộ, nhận ủy thác cho vay vốn, dịch vụ tư vấn tài chính, dịch vụ đại lý bảo hiểm và các chi phí hoạt động dịch vụ khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có Tài khoản 811 “Chi phí hoạt động dịch vụ” đối ứng với bên Nợ Tài khoản 001 “Xác định kết quả kinh doanh”.

3.3. Lãi/lỗ từ hoạt động khác (Mã số 09)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh số lãi/lỗ từ hoạt động khác (ngoài các khoản doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ) sau khi đã trừ đi các khoản chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 09 = Mã số 07 - Mã số 08

- Doanh thu từ hoạt động khác (Mã số 07)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu từ hoạt động khác sau khi trừ đi các khoản giảm trừ (nếu có) phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Nợ Tài khoản 741 “Doanh thu từ hoạt động khác” đối ứng với bên Có Tài khoản 001 “Xác định kết quả kinh doanh”.

- Chi phí hoạt động khác (Mã số 08)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí từ hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có Tài khoản 841 “Chi phí hoạt động khác” đối ứng với bên Nợ Tài khoản 001 “Xác định kết quả kinh doanh”.

3.4. Chi phí quản lý (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có Tài khoản 851 “Chi phí quản lý” đối ứng với bên Nợ Tài khoản 001 “Xác định kết quả kinh doanh”.

3.5. Lợi nhuận khác (Mã số 13)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh số lãi/lỗ từ các hoạt động khác của TCVM (ngoài các khoản lãi/lỗ từ hoạt động tín dụng và hoạt động dịch vụ) sau khi đã trừ đi các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 13} = \text{Mã số 11} - \text{Mã số 12}$$

- Doanh thu khác (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu từ hoạt động khác sau khi trừ đi các khoản giảm trừ (nếu có) phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Nợ Tài khoản 791 “Doanh thu khác” đối ứng với bên Có Tài khoản 001 “Xác định kết quả kinh doanh”.

- Chi phí khác (Mã số 12)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí từ hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có Tài khoản 891 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ Tài khoản 001 “Xác định kết quả kinh doanh”.

3.6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (Mã số 14)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận từ các hoạt động trong kỳ báo cáo của TCVM trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng phát sinh trong kỳ báo cáo

$$\text{Mã số 14} = \text{Mã số 03} + \text{Mã số 06} + \text{Mã số 09} - \text{Mã số 10}$$

3.7. Chi phí dự phòng (Mã số 15)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí dự phòng phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có Tài khoản 881 “Chi phí dự phòng” (trên sổ kế toán chi tiết chi phí dự phòng rủi ro cho vay, chi phí dự phòng rủi ro các khoản phải thu, chi phí dự phòng phải trả) đối ứng với bên Nợ Tài khoản 001 “Xác định kết quả kinh doanh”.

3.8. Tổng lợi nhuận trước thuế (Mã số 16)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán trước khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 16} = \text{Mã số 14} - \text{Mã số 15}$$

3.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 17)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có Tài khoản 831 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp” đối ứng với bên Nợ Tài khoản 001 “Xác định kết quả kinh doanh”.

3.10. Lợi nhuận sau thuế (Mã số 18)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ thuần) sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 18} = \text{Mã số 16} - \text{Mã số 17}$$

Điều 79. Nội dung và phương pháp lập và trình bày Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-TCVM)

1. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

a. Việc lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ hàng năm và các kỳ kế toán giữa niên độ phải tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” và Chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính giữa niên độ”. Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải trình bày, TCVM được đánh lại số thứ tự nhưng không được thay đổi mã số của các chỉ tiêu.

b. TCVM phải trình bày các luồng tiền trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo quy định của chuẩn mực “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

c. TCVM được trình bày luồng tiền từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của TCVM.

d. Các luồng tiền phát sinh từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính sau đây được báo cáo trên cơ sở thuần:

- Thu tiền và chi trả tiền hộ khách hàng như tiền thuê thu hộ, chi hộ và trả lại cho chủ sở hữu tài sản;

- Thu tiền và chi tiền đối với các khoản có vòng quay nhanh, thời gian đáo hạn ngắn như: Mua, bán các khoản đầu tư; Các khoản đi vay hoặc cho vay ngắn hạn khác có thời hạn thanh toán không quá 3 tháng.

đ. Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng tiền chính thức sử dụng trong ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch.

e. Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền hay các khoản tương đương tiền không được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

g. Các khoản mục tiền và tương đương tiền đầu kỳ và cuối kỳ, ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ hiện có cuối kỳ phải được trình bày thành các chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để đối chiếu số liệu với các khoản mục tương ứng trên Bảng cáo tình hình tài chính.

h. TCVM phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có số dư cuối kỳ lớn do TCVM nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà TCVM phải thực hiện.

i. Trường hợp doanh nghiệp phát sinh khoản thanh toán bù trừ với cùng một đối tượng, việc trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ được thực hiện theo nguyên tắc:

- Nếu việc thanh toán bù trừ liên quan đến các giao dịch được phân loại trong cùng một luồng tiền thì được trình bày trên cơ sở thuần (ví dụ trong giao dịch hàng đổi hàng không tương tự...);

- Nếu việc thanh toán bù trừ liên quan đến các giao dịch được phân loại trong các luồng tiền khác nhau thì TCVM không được trình bày trên cơ sở thuần mà phải trình bày riêng rẽ giá trị của từng giao dịch (Ví dụ bù trừ tiền bán hàng phải thu với khoản đi vay...).

2. Cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được căn cứ vào:

- Bảng cáo tình hình tài chính;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước;
- Các tài liệu kế toán khác, như: Sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết các tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước", "Tiền gửi tại các TCTD"; Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết của các tài khoản liên quan khác, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và các tài liệu kế toán chi tiết khác...

3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm

3.1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu về thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được từ hoạt động tín dụng của TCVM trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu "Doanh thu từ hoạt động tín dụng" (Mã số 01) trên Báo cáo kết quả hoạt động. Nếu số liệu này là số âm (trường hợp lỗ), thì ghi trong ngoặc đơn (...).

- Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả (Mã số 02)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về lãi và các khoản chi phí tương tự cho hoạt động tín dụng của TCVM trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu "Chi phí hoạt động tín dụng" (Mã số 02) trên Báo cáo kết quả hoạt động. Số liệu chỉ tiêu này là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu từ hoạt động dịch vụ (Mã số 03)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ hoạt động dịch vụ của TCVM trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu "Doanh thu từ hoạt động dịch vụ" (Mã số 04) trên Báo cáo kết quả hoạt động. Nếu số liệu này là số âm (trường hợp lỗ), thì ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền chi cho hoạt động dịch vụ (Mã số 04)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về lãi và các khoản chi phí tương tự của hoạt động dịch vụ của TCVM trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu "Chi phí hoạt động dịch vụ" (Mã số 05) trên Báo cáo kết quả hoạt động. Số liệu chỉ tiêu này là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro (Mã số 05)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ các khoản nợ đã được xử lý bằng cách xóa nợ hoặc được bù đắp từ nguồn dự phòng rủi ro của TCVM trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ số tiền thu được từ các khoản nợ đã được xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro đang theo dõi ngoài bảng được ghi vào thu nhập.

- Tiền chi trả cho người lao động (Mã số 06)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho người lao động trong kỳ báo cáo về tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng... do TCVM đã thanh toán hoặc tạm ứng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK tiền, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 461 (chi tiết số đã trả bằng tiền) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Thuế TNDN đã nộp (Mã số 07)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế TNDN cho Nhà nước trong kỳ báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK tiền (chi tiết tiền nộp thuế TNDN), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết TK 453. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu từ hoạt động khác (Mã số 08)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ hoạt động khác của TCVM trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu "Doanh thu từ hoạt động khác" (Mã số 07) trên Báo cáo kết quả hoạt động. Nếu số liệu này là số âm (trường hợp lỗ), thì ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền chi cho hoạt động khác (Mã số 09)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về lãi và các khoản chi phí tương tự của hoạt động khác của TCVM trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu "Chi phí hoạt động khác" (Mã số 08) trên Báo cáo kết quả hoạt động. Số liệu chỉ tiêu này là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động của TCVM trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 09. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 20 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07 + Mã số 08 + Mã số 09

- Tăng/ giảm các khoản tiền gửi và cho vay (Mã số 21)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ số chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của khoản mục tiền gửi, cho vay của TCVM.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ các chỉ tiêu: Tiền gửi tại NHNN (Mã số 112), Tiền gửi tại các TCTD (Mã số 113) và Cho vay (Mã số 130) trên Báo cáo tình hình tài chính. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

- Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (Mã số 22)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ số dự phòng được sử dụng để bù đắp tổn thất trong năm.

- Tăng/ giảm khác về tài sản hoạt động (Mã số 23)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ số chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của hai chỉ tiêu "Tài sản khác" (Mã số 150), "Các khoản phải thu" (Mã số 160) trên Báo cáo tình hình tài chính của TCVM được điều chỉnh các khoản lãi/lỗ do chênh lệch tỷ giá lũy kế không được kết chuyển vào doanh thu/ chi phí, điều chỉnh các khoản lãi/ lỗ do đánh giá lại tài sản. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD (Mã số 24)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ số chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của chỉ tiêu "Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác" (Mã số 210) trên Báo cáo tình hình tài chính.

- Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (Mã số 25)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ số chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của chỉ tiêu "Tiền gửi của khách hàng" (Mã số 211) trên Báo cáo tình hình tài chính.

- Tăng/ (Giảm) vốn ủy thác cho vay (Mã số 26)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ số chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của chỉ tiêu "Vốn nhận ủy thác cho vay" (Mã số 212) trên Báo cáo tình hình tài chính.

- Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động (Mã số 27)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ số chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của chỉ tiêu "Các khoản phải trả bên ngoài" (Mã số 213); chỉ tiêu "Phải trả khác" (Mã số 217) trên Báo cáo tình hình tài chính (không bao gồm các khoản phải trả cho nhân viên, chi phí phải trả).

- Chi từ các quỹ (Mã số 28)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ số tiền chi ra từ các quỹ trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số chênh lệch giữa số cuối năm với số đầu năm của chỉ tiêu "Quỹ của TCVM" (Mã số 223).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh sau khi điều chỉnh những thay đổi về tài sản và vốn lưu động của TCVM trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 28. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + \text{Mã số 21} + \text{Mã số 22} + \text{Mã số 23} + \text{Mã số 24} + \text{Mã số 25} + \text{Mã số 26} + \text{Mã số 27} + \text{Mã số 28}$

3.2. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ (Mã số 31)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thực chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hoá thành TSCĐ vô hình trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK tiền (chi tiết số tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ), sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền thu nợ chuyển trả ngay cho hoạt động mua sắm), sổ kế toán TK 451 (chi tiết trả nợ cho người bán TSCĐ), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 301,

302, 303, 305 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (Mã số 32)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thuần đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình trong kỳ báo cáo, kể cả số tiền thu hồi các khoản nợ phải thu liên quan trực tiếp tới việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

Chỉ tiêu này không bao gồm số thu bằng tài sản phi tiền tệ hoặc số tiền phải thu nhưng chưa thu được trong kỳ báo cáo từ việc thanh lý nhượng bán TSCĐ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Số tiền thu được lấy từ sổ kế toán các TK tiền, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 791, 351 (chi tiết tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ) trong kỳ báo cáo. Số tiền chi được lấy từ sổ kế toán các TK 101, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 891 (Chi tiết chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 35)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 35 = Mã số 31 + Mã số 32.

3.3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

- Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 36)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thực nhận góp vốn của chủ sở hữu trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản vay và nợ được chuyển thành vốn, khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chuyển thành vốn hoặc nhận vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK tiền sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 601 trong kỳ báo cáo.

- Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu (Mã số 37)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp cho các chủ sở hữu dưới các hình thức hoàn trả bằng tiền trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản trả lại vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản phi tiền tệ hoặc sử dụng vốn góp để bù lỗ kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK tiền, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 601 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 40 = Mã số 36 + Mã số 37.

3.4. Tổng hợp các luồng tiền trong kỳ

- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Mã số 50)

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của TCVM trong kỳ báo cáo. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 35 + Mã số 40.

- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (Mã số 60)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu “Tiền” đầu kỳ báo cáo (Mã số 110, cột “Số đầu năm” trên Báo cáo tình hình tài chính).

- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 61)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ (Mã số 110 của Báo cáo tình hình tài chính) tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK tiền và các tài khoản liên quan (chi tiết các khoản thoả mãn định nghĩa là tương đương tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết TK 641 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số dương nếu có lãi tỷ giá và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu phát sinh lỗ tỷ giá.

- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu “Tiền” cuối kỳ báo cáo (Mã số 110, cột “Số cuối năm” trên Báo cáo tình hình tài chính).

Mã số 70 = Mã số 50 + Mã số 60 + Mã số 61.

Điều 80. Nội dung và phương pháp lập và trình bày Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-TCVM)

1. Mục đích của Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

- a. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài

chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

b. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cũng có thể trình bày những thông tin khác nếu TCVM xét thấy cần thiết cho việc trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc lập và trình bày Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

a. Khi lập Báo cáo tài chính năm, TCVM phải lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Trình bày Báo cáo tài chính” và hướng dẫn tại Thông tư này.

b. Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ TCVM phải lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính giữa niên độ” và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực

c. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính của TCVM phải trình bày những nội dung dưới đây:

- Các thông tin về cơ sở lập và trình bày Báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng đối với các giao dịch và các sự kiện quan trọng;

- Trình bày các thông tin theo quy định của các chuẩn mực kế toán chưa được trình bày trong các Báo cáo tài chính khác (Các thông tin trọng yếu);

- Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các Báo cáo tài chính khác, nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của TCVM.

d. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính phải được trình bày một cách có hệ thống. TCVM được chủ động sắp xếp số thứ tự trong thuyết minh Báo cáo tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc thù của mình theo nguyên tắc mỗi khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần được đánh dấu dẫn tới các thông tin liên quan trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Cơ sở lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

a. Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

b. Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp; Sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan;

c. Căn cứ vào Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước;

d. Căn cứ vào tình hình thực tế của TCVM và các tài liệu liên quan.

4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu

4.1. Đặc điểm hoạt động của TCVM

Trong phần này TCVM nêu rõ:

- (1) Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị;
- (2) Hình thức góp vốn, số lượng thành viên;
- (3) Thành phần Hội đồng quản trị/ Hội đồng thành viên (Tên, chức danh từng người);
- (4) Thành phần Ban Tổng Giám đốc/Giám đốc (Tên, chức danh từng người);
- (5) Địa bàn hoạt động;
- (6) Trụ sở chính; Số Phòng Giao dịch;
- (7) Tổng số cán bộ, công nhân viên.

4.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

(1) Kỳ kế toán năm ghi rõ kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/... đến 31/12/... Nếu TCVM có năm tài chính khác với năm dương lịch thì ghi rõ ngày bắt đầu và ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(2) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: ghi rõ là Đồng Việt Nam, hoặc một đơn vị tiền tệ khác được lựa chọn theo quy định của Luật Kế toán.

4.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

(1) Chế độ kế toán áp dụng: Nêu rõ TCVM hiện đang áp dụng chế độ kế toán nào.

(2) Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Nêu rõ Báo cáo tài chính có được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hay không? Báo cáo tài chính được coi là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu Báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành mà TCVM đang áp dụng. Trường hợp không áp dụng chuẩn mực kế toán nào thì phải ghi rõ.

4.4. Các chính sách kế toán áp dụng

(1) Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà TCVM lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán;

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản;

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;

- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác.

(2) Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay:

- Nguyên tắc ghi nhận cho vay từ nguồn vốn hoạt động của TCVM;
- Nguyên tắc ghi nhận cho vay từ nguồn vốn ủy thác;
- Nguyên tắc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro; xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi.

(3) Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu;
- Có được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng không?
- Có ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi không?

(4) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nêu rõ hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc hoặc theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nêu rõ doanh nghiệp áp dụng phương pháp nào (Bình quân gia quyền; nhập trước, xuất trước; hay tính theo giá đích danh, phương pháp giá bán lẻ).
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Nêu rõ doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên hay phương pháp kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Nêu rõ doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho có được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hàng tồn kho” hay không? Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

(5) Nguyên tắc ghi nhận và cách khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

a. Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Nêu rõ giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá hay giá đánh giá lại.
- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ hay chi phí sản xuất, kinh doanh;
- Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá hay bằng nguyên giá trừ giá trị có thể thu hồi ước tính từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ có được tuân thủ không?

b. Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

- Nêu rõ giá trị ghi sổ được xác định như thế nào;
- Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính.

(6) Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Nêu rõ chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động bao gồm những khoản chi phí nào.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Có theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn không?

(7) Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Phân loại nợ phải trả như thế nào?
- Có theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ không?
- Có đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không?
- Có ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán không?

- Có lập dự phòng nợ phải trả không?

(8) Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Nêu rõ các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ là những khoản chi phí nào? Cơ sở xác định giá trị của những khoản chi phí đó.

(9) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận có thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng” không?.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

(10) Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu có được ghi nhận theo số vốn thực góp không?

- Lý do ghi nhận khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái?

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định như thế nào? Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức.

(11) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thu nhập:

- Thu nhập từ hoạt động tín dụng, dịch vụ: Có tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác” hay không? Các phương pháp nào được sử dụng để ghi nhận thu nhập.

- Các nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác.

(12) Nguyên tắc kế toán chi phí:

- Có ghi nhận đầy đủ chi phí hoạt động (hoạt động tín dụng; dịch vụ) và chi phí quản lý phát sinh trong kỳ không?

- Các khoản chi phí quản lý là gì?

(13) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

(14) Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Nêu rõ các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4.5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

- Trong phần này, TCVM phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần “Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính” là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo tình hình tài chính. Số liệu ghi vào cột “Đầu năm” được lấy từ cột “Cuối năm” trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính kỳ trước. Số liệu ghi vào cột “Cuối năm” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo tình hình tài chính kỳ này;

+ Sổ kế toán tổng hợp;

+ Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- TCVM được chủ động đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn từ Báo cáo tình hình tài chính và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

- Trường hợp TCVM có áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước thì phải điều chỉnh số liệu so sánh (số liệu ở cột “Đầu năm”) để đảm bảo nguyên tắc có thể so sánh và giải trình rõ điều này. Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột “Đầu năm” không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột “Cuối năm” thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

4.6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động.

- Trong phần này, TCVM phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo kết quả hoạt động để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung của các khoản mục thu nhập, chi phí.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần “Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động” là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo kết quả hoạt động. Số liệu ghi vào cột “Năm trước” được lấy từ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột “Năm nay” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

- + Báo cáo kết quả hoạt động kỳ này;
- + Sổ kế toán tổng hợp;
- + Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- TCVM được chủ động đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn từ Báo cáo kết quả hoạt động và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

- Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột “Năm trước” không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột “Năm nay” thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

4.7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Trong phần này, TCVM phải trình bày và phân tích các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền trong kỳ của TCVM.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần “Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Số liệu ghi vào cột “Năm trước” được

lấy từ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước; Số liệu ghi vào cột “Năm nay” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm nay
- + Sổ kế toán tổng hợp;
- + Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

4.8. Những thông tin khác

- Trong phần này, TCVM phải trình bày những thông tin quan trọng khác (Nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày trong các phần trên nhằm cung cấp thông tin mô tả bằng lời hoặc số liệu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể nhằm giúp cho người sử dụng hiểu Báo cáo tài chính của TCVM đã được trình bày trung thực, hợp lý.

- Khi trình bày thông tin thuyết minh ở phần này, tùy theo yêu cầu và đặc điểm thông tin theo quy định từ điểm 4.5 đến điểm 4.7 của phần này, TCVM có thể đưa ra biểu mẫu chi tiết, cụ thể một cách phù hợp và những thông tin so sánh cần thiết.

- Ngoài những thông tin phải trình bày theo quy định từ phần 4.5 đến phần 4.6, TCVM được trình bày thêm các thông tin khác nếu xét thấy cần thiết cho người sử dụng Báo cáo tài chính.

CHƯƠNG IV

SỔ KẾ TOÁN

Điều 81. Sổ kế toán

1. Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh theo nội dung kinh tế và theo trình tự thời gian có liên quan đến TCVM. Mỗi TCVM chỉ có một hệ thống sổ kế toán cho một kỳ kế toán. TCVM phải thực hiện các quy định về sổ kế toán trong Luật Kế toán, Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Luật kế toán.

2. TCVM được tự xây dựng biểu mẫu sổ kế toán cho riêng mình nhưng phải đảm bảo cung cấp thông tin về giao dịch kinh tế một cách minh bạch, đầy đủ, dễ kiểm tra, dễ kiểm soát và dễ đối chiếu.

3. Tùy theo đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý, TCVM được tự xây dựng hình thức ghi sổ kế toán cho riêng mình trên cơ sở đảm bảo thông tin về các giao dịch phải được phản ánh đầy đủ, kịp thời, dễ kiểm tra, kiểm soát và đối chiếu

Điều 82. Trách nhiệm của người giữ và ghi sổ kế toán

Sổ kế toán phải được quản lý chặt chẽ, phân công rõ ràng trách nhiệm cá nhân giữ và ghi sổ. Sổ kế toán giao cho nhân viên nào thì nhân viên đó phải chịu

trách nhiệm về những điều ghi trong sổ và việc giữ sổ trong suốt thời gian dùng sổ. Khi có sự thay đổi nhân viên giữ và ghi sổ, kế toán trưởng phải tổ chức việc bàn giao trách nhiệm quản lý và ghi sổ kế toán giữa nhân viên cũ và nhân viên mới. Biên bản bàn giao phải được kế toán trưởng ký xác nhận.

Điều 83. Mở, ghi sổ kế toán và chữ ký

1. Mở sổ

Sổ kế toán phải mở vào đầu kỳ kế toán năm. Đối với TCVM mới thành lập, sổ kế toán phải mở từ ngày thành lập. Người đại diện theo pháp luật và kế toán trưởng của TCVM có trách nhiệm ký duyệt các sổ kế toán. Sổ kế toán có thể đóng thành quyển hoặc để tờ rời. Các tờ sổ khi dùng xong phải đóng thành quyển để lưu trữ. Trước khi dùng sổ kế toán phải hoàn thiện các thủ tục sau:

- Đối với sổ kế toán dạng quyển: Trang đầu sổ phải ghi rõ tên TCVM, tên sổ, ngày mở sổ, niên độ kế toán và kỳ ghi sổ, họ tên, chữ ký của người giữ và ghi sổ, của kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật, ngày kết thúc ghi sổ hoặc ngày chuyển giao cho người khác. Sổ kế toán phải đánh số trang từ trang đầu đến trang cuối, giữa hai trang sổ phải đóng dấu giáp lai của đơn vị kế toán.

- Đối với sổ tờ rời: Đầu mỗi sổ tờ rời phải ghi rõ tên TCVM, số thứ tự của từng tờ sổ, tên sổ, tháng sử dụng, họ tên người giữ và ghi sổ. Các tờ rời trước khi dùng phải được Tổng giám đốc/ Giám đốc TCVM hoặc người được ủy quyền ký xác nhận, đóng dấu và ghi vào sổ đăng ký sử dụng sổ tờ rời. Các sổ tờ rời phải được sắp xếp theo thứ tự các tài khoản kế toán và phải đảm bảo sự an toàn, dễ tìm.

2. Ghi sổ: Việc ghi sổ kế toán phải căn cứ vào chứng từ kế toán đã được kiểm tra bảo đảm các quy định về chứng từ kế toán. Mọi số liệu ghi trên sổ kế toán bắt buộc phải có chứng từ kế toán hợp pháp, hợp lý chứng minh.

3. Khoá sổ: Cuối kỳ kế toán phải khoá sổ kế toán trước khi lập Báo cáo tài chính. Ngoài ra phải khoá sổ kế toán trong các trường hợp kiểm kê hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Đối với người ghi sổ thuộc các đơn vị dịch vụ kế toán phải ký và ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người ghi sổ kế toán là cá nhân hành nghề ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Điều 84. Sửa chữa sổ kế toán

1. Khi phát hiện sổ kế toán của kỳ báo cáo có sai sót thì phải sửa chữa bằng phương pháp phù hợp với quy định của Luật kế toán.

2. Trường hợp phát hiện sai sót trong các kỳ trước, TCVM phải điều chỉnh hồi tố theo quy định của chuẩn mực kế toán “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”.

CHƯƠNG V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 85. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/4/2019, và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020.

2. Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán, các tổ chức tài chính vi mô và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết. /

Nơi nhận: /

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- UBND, Sở Tài chính, Cục thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam;
- Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);
- Lưu: VT (2 bản), Cục QLKT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

PHỤ LỤC 1 – DANH MỤC TÀI KHOẢN
ÁP DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25 /01/2019
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Tài khoản cấp 1	Tên tài khoản	Ghi chú
	LOẠI TÀI KHOẢN TÀI SẢN	
101	Tiền mặt	
110	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	
121	Các khoản đầu tư	
130	Tiền gửi tại các TCTD	
201	Cho vay	
251	Cho vay bằng nguồn vốn ủy thác	
281	Các khoản nợ chờ xử lý	
291	Nợ cho vay được khoan	
299	Dự phòng rủi ro cho vay	
301	Tài sản cố định hữu hình	
302	Tài sản cố định vô hình	
303	Tài sản cố định thuê tài chính	
305	Hao mòn TSCĐ	
311	Công cụ dụng cụ	
313	Vật liệu	
321	Xây dựng cơ bản dở dang	
351	Các khoản phải thu bên ngoài	
353	Thuế GTGT được khấu trừ	
359	Dự phòng rủi ro các khoản phải thu	
362	Phải thu khác	
366	Chi dự án	
381	Tài sản khác	
382	Ủy thác cho vay	
391	Lãi và phí phải thu	
	LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ	
415	Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác	
420	Tiền gửi của khách hàng	
441	Vốn nhận ủy thác cho vay	
451	Các khoản phải trả bên ngoài	
453	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	
461	Phải trả người lao động	
462	Phải trả khác	

466	Nguồn kinh phí dự án	
471	Dự phòng phải trả	
483	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	
484	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	
491	Lãi và phí phải trả	
	TÀI KHOẢN THANH TOÁN	
519	Các khoản thanh toán nội bộ	
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU	
601	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
611	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	
612	Quỹ đầu tư phát triển	
613	Quỹ dự phòng tài chính	
631	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	
641	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
691	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU	
701	Doanh thu từ hoạt động tín dụng	
711	Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	
741	Doanh thu từ hoạt động khác	
791	Doanh thu khác	
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ	
801	Chi phí hoạt động tín dụng	
811	Chi phí hoạt động dịch vụ	
831	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	
841	Chi hoạt động khác	
851	Chi phí quản lý	
881	Chi phí dự phòng	
891	Chi phí khác	
	TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
001	Xác định kết quả kinh doanh	
	LOẠI TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
901	Tiền không có giá trị lưu hành	
941	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	
911	Các công nợ bằng ngoại tệ	
912	Các tài sản bằng ngoại tệ	

971	Nợ khó đòi đã xử lý	
983	Nghệp vụ uỷ thác và đại lý	
991	Tài sản cố định phục vụ cho các chương trình, dự án	
992	Tài sản khác giữ hộ	
993	Tài sản thuê ngoài	
994	Tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng đưa đi thế chấp, cầm cố	
995	Tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý	
996	Công cụ dụng cụ đang sử dụng	
998	Tài sản, giấy tờ có giá của TCVM thế chấp, cầm cố	
999	Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	

PHỤ LỤC 02 - MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ÁP DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Stt	Tên báo cáo	Mã số
<i>Báo cáo tài chính năm:</i>		
1	Báo cáo tình hình tài chính	B01-TCVM
2	Báo cáo kết quả hoạt động	B02-TCVM
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-TCVM
4	Thuyết minh Báo cáo tài chính	B09-TCVM
<i>Báo cáo tài chính giữa niên độ:</i>		
1	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	B01a-TCVM
2	Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	B02a-TCVM
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	B03a-TCVM
4	Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	B09a-TCVM

I. Mẫu Báo cáo tài chính năm**1. Báo cáo tình hình tài chính**

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số: B01-TCVM

Địa chỉ:

Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC

Ngày 25/01 /2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày ... tháng... năm

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	Tài sản	100			
I	Tiền	110			
1	Tiền mặt	111			
2	Tiền gửi tại NHNN	112			
3	Tiền gửi tại các TCTD	113			
II	Các khoản đầu tư	120			
III	Các khoản cho vay	130			
1	Cho vay	131			
2	Cho vay bằng nguồn vốn ủy thác	132			
3	Các khoản nợ chờ xử lý	133			
4	Nợ cho vay được khoan hồng	134			
5	Dự phòng rủi ro cho vay	139		(...)	(...)
III	Tài sản cố định	140			
1	Tài sản cố định hữu hình	141			
a	Nguyên giá TSCĐ	142			
b	Hao mòn TSCĐ (*)	143		(...)	(...)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	144			
a	Nguyên giá TSCĐ	145			
b	Hao mòn TSCĐ (*)	146		(...)	(...)
3	Tài sản cố định vô hình	147			
a	Nguyên giá TSCĐ	148			
b	Hao mòn TSCĐ (*)	149		(...)	(...)
IV	Tài sản khác	150			

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chi phí trả trước	151			
2	Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố	152			
3	Thuế GTGT được khấu trừ	153			
4	Tài sản khác	154			
V	Chi dự án	155			
VI	Các khoản phải thu	160			
1	Các khoản phải thu bên ngoài	161			
2	Lãi và phí phải thu	162			
3	Phải thu nội bộ	163			
4	Phải thu khác	164			
5	Dự phòng các khoản phải thu (*)	169		(...)	(...)
VII	Hàng tồn kho	170			
1	Công cụ, dụng cụ	171			
2	Vật liệu	172			
VIII	Xây dựng cơ bản dở dang	180			
IX	Ủy thác cho vay	190			
B	Nợ phải trả	200			
I	Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác	210			
II	Tiền gửi của khách hàng	220			
III	Vốn nhận ủy thác cho vay	230			
IV	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	240			
V	Phải trả người lao động	250			
VI	Dự phòng phải trả	260			
VII	Các khoản phải trả	270			
1	Các khoản phải trả bên ngoài	271			
2	Lãi và phí phải trả	272			
3	Phải trả nội bộ	273			
4	Phải trả khác	274			
<i>a</i>	<i>Nhận ký cược, ký quỹ</i>	<i>274a</i>			

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<i>b</i>	<i>Chi phí phải trả</i>	<i>274b</i>			
<i>c</i>	<i>Phải trả khác</i>	<i>274c</i>			
VIII	Nguồn kinh phí dự án	280			
IX	Quỹ của TCVM	290			
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	291			
2	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	292			
C	Vốn chủ sở hữu	300			
I	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	310			
II	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	320			
III	Quỹ đầu tư phát triển	330			
IV	Quỹ dự phòng tài chính	340			
V	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	350			
VII	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	360			
Tổng cộng nguồn vốn (400=200+300)		400			

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu có đánh dấu (*) là các chỉ tiêu được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (xxx).

- Số liệu để lập cột “Số cuối năm” là số liệu được lấy từ Bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng 12 của năm tài chính hiện hành. Số liệu để lập cột “Số đầu năm” là số liệu được lấy từ Báo cáo tình hình tài chính hoàn chỉnh của tháng 12 của năm tài chính trước liền kề.

....., ngày ... tháng ... năm

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2. Mẫu Báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số: B02-TCVM

Địa chỉ:

Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC
Ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu từ hoạt động tín dụng	01			
2	Chi phí hoạt động tín dụng	02			
I	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động tín dụng	03			
3	Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	04			
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	05			
II	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06			
5	Doanh thu từ hoạt động khác	07			
6	Chi phí hoạt động khác	08			
III	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động khác	09			
IV	Chi phí quản lý	10			
7	Doanh thu khác	11			
8	Chi phí khác	12			
VII	Lợi nhuận khác	13			
VIII	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	14			
IX	Chi phí dự phòng	15			

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
X	Tổng lợi nhuận trước thuế	16			
XI	Chi phí thuế TNDN	17			
XII	Lợi nhuận sau thuế	18			

....., ngày ... tháng ... năm

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

3. Mẫu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị báo cáo:

Địa chỉ:

Mẫu số: B03-TCVM

Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC
Ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01			
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02			
3. Tiền thu từ hoạt động dịch vụ	03			
4. Tiền chi cho hoạt động dịch vụ	04			
6. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	05			
7. Tiền chi trả cho người lao động	06			
8. Thuế TNDN đã nộp	07			
9. Tiền thu từ hoạt động khác	08			
10. Tiền chi cho hoạt động khác	09			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động (20=01+02+...+09)	20			
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
11. Tăng/ giảm các khoản tiền gửi và cho vay	21			
12. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	22			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
13. Tăng/ giảm khác về tài sản hoạt động	23			
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
14. Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	24			
15. Tăng/ (Giảm) các khoản tiền vay các TCTD	25			
16. Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng	26			
17. Tăng/ (Giảm) vốn ủy thác cho vay	27			
18. Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	28			
20. Chi từ các quỹ (*)	29			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (30=01+...+29)	30			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	31			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	32			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (35=31+32)	35			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	36			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=36+37)	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 30+35+40)	50			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70			

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

4. Mẫu Thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số: B09-TCVM

Địa chỉ:

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC
ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày ...tháng...năm ...

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức vi mô

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị;
2. Hình thức góp vốn, số lượng thành viên;
3. Thành phần Hội đồng quản trị/ Hội đồng thành viên (Tên, chức danh từng người);
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc/Giám đốc (Tên, chức danh từng người);
5. Địa bàn hoạt động;
6. Trụ sở chính; Số Phòng Giao dịch;
7. Tổng số cán bộ, công nhân viên.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../ .../ kết thúc vào ngày/ .../);
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
2. Nguyên tắc kế toán các khoản cho vay:
 - Cho vay từ nguồn vốn hoạt động của TCVM;
 - Cho vay bằng nguồn vốn ủy thác;
 - Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng;
 - Chính sách trích lập dự phòng rủi ro và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi.
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và cách khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc trích lập Quỹ dự phòng tài chính;
- Nguyên tắc trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thu nhập:

- Thu nhập từ hoạt động tín dụng;
- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ;
- Thu nhập khác.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí:

- Chi phí hoạt động tín dụng;
- Chi phí hoạt động dịch vụ;
- Chi phí quản lý;
- Chi phí khác.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

15. TCVM trình bày việc điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước vào báo cáo tài chính của kỳ này (nếu có)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính:

1. Tiền**a. Tiền mặt**

- Tiền mặt bằng VND;
- Tiền mặt bằng ngoại tệ.

b. Tiền gửi tại NHNN

- Tiền gửi thanh toán tại NHNN
- Tiền gửi phong toả (nếu có)

c. Tiền gửi tại các TCTD

- Tiền gửi không kỳ hạn:
- Tiền gửi có kỳ hạn:

Tổng**Cuối năm****Đầu năm****2. Các khoản đầu tư***(Chi tiết các khoản đầu tư)***Tổng****Cuối năm****Đầu năm****3. Các khoản cho vay****a. Hình thức cho vay:****a1. Cho vay trực tiếp bằng nguồn vốn hoạt động của TCVM.**

- Cho vay khách hàng tài chính vi mô;
- Cho vay khách hàng khác.

Tổng**a2. Cho vay bằng nguồn vốn ủy thác**

- Cho vay từ vốn nhận của Chính phủ;
- Cho vay từ vốn nhận của các tổ chức, cá nhân.

Tổng

Trong đó: Giá gốc là số gốc đã thực cho vay; Giá trị có thể thu hồi là giá gốc (sau khi đã trừ dự phòng rủi ro cho vay)

Cuối năm**Đầu năm****b. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay**

- Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn;
- Nhóm 2 - Nợ cần chú ý;
- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn.

Cuối năm**Đầu năm****c. Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian**

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc cho vay	Giá trị có thể thu hồi	Gốc cho vay	Giá trị có thể thu hồi
...	...	...	...
...	...	...	...
...	...	...	...
...	...	...	...
...	...	...	...
...	...	...	...
...	...	...	...
...	...	...	...
...	...	...	...
...	...	...	...
...	...	...	...

...

...

...

...

- Nợ ngắn hạn
- Nợ trung hạn;
- Nợ dài hạn.

	Cuối năm	Đầu năm
d. Các khoản nợ chờ xử lý		

	Cuối năm	Đầu năm
e. Nợ cho vay được khoan		

	Cuối năm	Đầu năm
f. Dự phòng rủi ro cho vay		
- Dự phòng chung:	...	...
+ Số dư đầu kỳ;	...	...
+ Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ;	...	...
+ Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ;	...	...
+ Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ;	(...)	(...)
+ Số dư cuối kỳ.	...	...
 - Dự phòng cụ thể:	...	...
+ Số dư đầu kỳ;	...	...
+ Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ;	...	...
+ Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ;	...	...
+ Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ;	(...)	(...)
+ Số dư cuối kỳ.	...	...

4. Các khoản phải thu

	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu bên ngoài	...	...
b. Lãi và phí phải thu	...	...
c. Phải thu nội bộ	...	...
d. Phải thu khác	...	...
đ. Dự phòng các khoản phải thu	...	...
Tổng		

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
a. Công cụ, dụng cụ	...	...
b. Vật liệu	...	...

6. Tài sản cố định

a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà	Máy	Phương	Thiết	TSCĐ	Tổng
-----------	-----	-----	--------	-------	------	------

	cửa, vật kiến trúc	móc thiết bị	tiện vận tải truyền dẫn	bị dụng cụ quản lý	khác	cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

b. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ đi thuê						

tài chính						
Số dư đầu năm						
- Đi thuê tài chính trong năm						
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ đi thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Các thông tin khác về tài sản cố định thuê tài chính:

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

c. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Ban quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ TCVM						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						

- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình.

7. Tài sản khác

Cuối năm

Đầu năm

- a. Chi phí trả trước;
- b. Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố
- c. Thuế GTGT được khấu trừ;
- d. Tài sản khác

Tổng

8. Chi dự án

Cuối năm

Đầu năm

Tổng

9. Ủy thác cho vay

Cuối năm

Đầu năm

Tổng

10. Vay cá nhân, các TCTD, Tổ chức khác

Cuối năm

Đầu năm

- a. Vay cá nhân
- b. Vay các TCTD
- c. Vay các Tổ chức khác:

Tổng

11. Tiền gửi của khách hàng

Cuối năm

Đầu năm

- a. Thuyết minh theo loại tiền gửi:

- Tiền gửi tiết kiệm bằng đồng VND
(Trong đó: Tiền gửi tiết kiệm bắt buộc;
Tiền gửi tiết kiệm tự nguyện; Tiền gửi tiết
kiệm khác);
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND.

Tổng

b. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng,
loại hình doanh nghiệp:

- Tiền gửi của cá nhân:
 - + Tiền gửi của khách hàng TCVM;
 - + Tiền gửi của khách hàng khác.
- Tiền gửi của tổ chức khác.

Tổng

12. Vốn nhận ủy thác cho vay

a. Vốn nhận của Chính phủ

- + Vốn tài trợ
- + Vốn ủy thác, cho vay

b. Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước
ngoài

- + Vốn tài trợ
- + Vốn ủy thác, cho vay

c. Vốn nhận của cá nhân trong nước

- + Vốn tài trợ
- + Vốn ủy thác, cho vay

Tổng

13. Thuế và các khoản phải nộp nước
(Chi tiết theo từng loại thuế)

Tổng

14. Phải trả người lao động

Tổng

15. Dự phòng phải trả

16. Các khoản phải trả bên ngoài

Tổng

Cuối năm

Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

17. Lãi và phí phải trả

a. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;

b. Các khoản trích trước

Tổng

Cuối năm

Đầu năm

18. Phải trả khác

a. Nhận ký cược, ký quỹ;

b. Chi phí phải trả;

c. Phải trả khác.

Tổng

Cuối năm

Đầu năm

19. Phải trả nội bộ

(Chi tiết các khoản phải trả nội bộ)

Tổng

Cuối năm

Đầu năm

20. Nguồn kinh phí dự án

Tổng

Cuối năm

Đầu năm

Tổng

21. Các Quỹ của Tổ chức vì mô

a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi;

b. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ;

Cuối năm

Đầu năm

22. Tình hình biến động Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác ...	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước								
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong								

năm trước - Lỗ trong năm trước - Giảm khác								
Số dư đầu năm nay								
- Tăng vốn trong năm nay - Lãi trong năm nay - Tăng khác - Giảm vốn trong năm nay - Lỗ trong năm nay - Giảm khác								
Số dư cuối năm nay								

23. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản*

Cuối năm Đầu năm

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)

24. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái*

Cuối năm

Đầu năm

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ

25. *Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính*

- Công cụ dụng cụ đang sử dụng;
- Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được;
- Phí phải thu chưa thu được;
- Các công nợ bằng ngoại tệ;
- Các tài sản bằng ngoại tệ;
- Nợ khó đòi đã xử lý;
- Nghiệp vụ uỷ thác và đại lý;
- Tài sản cố định phục vụ cho các chương trình, dự án;
- Tài sản khác giữ hộ;
- Tài sản thuê ngoài;
- Tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng;
- Tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý;
- Các giấy tờ có giá của khách hàng đưa cầm cố;

- Tài sản, giấy tờ có giá của TCVM thế chấp, cầm cố;
- Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi cho vay

Thu khác từ hoạt động tín dụng

Tổng

Năm nay Năm trước

... ..

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

Trả lãi tiền gửi

Trả lãi tiền vay

Chi phí hoạt động tín dụng khác

Tổng

Năm nay Năm trước

... ..

3. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

- Lãi/ lỗ thuần từ dịch vụ thanh toán

+ *Thu từ dịch vụ thanh toán*

+ *Chi về dịch vụ thanh toán*

- Lãi/ lỗ thuần từ dịch vụ ngân quỹ

+ *Thu từ dịch vụ ngân quỹ*

+ *Chi về ngân quỹ*

- Lãi/ lỗ thuần từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý

+ *Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý*

+ *Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý*

Tổng

Năm nay Năm trước

... ..

4. Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động khác

Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác (*nêu số liệu chi tiết thu/ chi và cho từng loại hoạt động*)

- *Thu nhập về hoạt động kinh doanh khác*

- *Chi về hoạt động kinh doanh khác*

Tổng

Năm nay Năm trước

... ..

5. Chi phí hoạt động

1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí

2. Chi phí cho nhân viên:

Trong đó: - *Chi lương và phụ cấp*

- *Các khoản chi đóng góp theo lương*

Năm nay Năm trước

- Chi trợ cấp
- Chi khác cho nhân viên

3. Chi về tài sản:

Trong đó: - Khấu hao cơ bản tài sản cố định

4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:

Trong đó: - Công tác phí
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCVM

5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng

6. Chi phí hoạt động khác

Tổng

... ..

6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm nay Năm trước

1. Lợi nhuận trước thuế TNDN

Các khoản mục điều chỉnh:

Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:

- ...

Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:

-

2. Thu nhập chịu thuế

3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này

4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ

- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

... ..
... ..

2. Các khoản tiền TCVM nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do TCVM nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà TCVM phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Các thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

.....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, thu nhập, kết quả hoạt động theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.....

Lập, ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành
nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch
vụ kế toán

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.

(2) TCVM được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

II. Mẫu Báo cáo tài chính giữa niên độ

1. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số: B01a-TCVM

Địa chỉ:

Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC

Ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý.... năm....

Tại ngày... tháng... năm

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt			
				

Ghi chú:

....., ngày ... tháng ... năm

Lập bảng

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính năm - Mẫu số B01-TCVM.

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

2. Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số: B02a-TCVM

Địa chỉ:

Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC
Ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý.... năm....

Tại ngày... tháng... năm

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)
1	Thu nhập từ hoạt động tín dụng	01			
					

....., ngày ... tháng ... năm

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động năm - Mẫu số B02-TCVM.

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số: B03a-TCVM

Địa chỉ:

Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC

Ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng tóm lược)

Quý...Năm....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ			

....., ngày ... tháng ... năm ...

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

4. Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

Đơn vị báo cáo:

Địa chỉ:

Mẫu số: B09a-TCVM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC
ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý....năm ...

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức vi mô

1. Hình thức góp vốn, số lượng thành viên;
2. Lĩnh vực kinh doanh;
3. Ngành nghề kinh doanh;
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.... / / kết thúc vào ngày / /);
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp phải công bố việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động h trong kỳ kế toán giữa niên độ.
2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.
3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.
4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những

thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

6. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

7. Các thông tin khác.

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)